

Viñ t Nam sñ trình bày bñ n báo cáo này trong khuôn khñ gñ i là cñ chñ kiñ m đñ m đñ nh kñ . Trong bñ n báo cáo, có ghi "hñ thñ ng pháp luñ t cñ a Viñ t Nam nói chung, trong lĩnh vñ c nhân quyñ n nói riêng, còn chñ a đñ ng bñ , có chñ còn chñ ng chéo, mâu thuñ n đñ n đñ n khó khăn trong quá trình thñ c thi pháp luñ t ñ cñ sñ "...

Ngày 8 tháng 5 tñ i đây, Viñ t Nam sñ trình bày bñ n báo cáo vñ nhân quyñ n tñ i Hñ i đñ ng nhân quyñ n Liên hiñ p quñ c, tñ i Genève, trong khuôn khñ gñ i là cñ chñ kiñ m đñ m đñ nh kñ , gñ i tñ t theo tiñ ng Anh là UPR. Trong bñ n báo cáo, Viñ t Nam khñ ng đñ nh rñ ng Hiñ n pháp năm 1992 "không chñ thñ a nhñ n và bñ o đñ m đñ y đñ các quyñ n con ngñ ñ i, quyñ n công dân phù hñ p vñ i luñ t pháp quñ c tñ ".

Theo bñ n báo cáo, "Hiñ n pháp 1992 quy đñ nh cñ thñ cñ cñ u và chñ c năng cñ a hñ thñ ng Nhà nñ c Viñ t Nam. Quñ c hñ i là cñ quan quyñ n lñ c Nhà nñ c cao nhñ t, đñ i đñ n cho ý chí nguyñ n vñ ng cñ a nhân dân". Viñ t Nam còn khñ ng đñ nh là vñ n "không ngñ ng đñ y mñ nh cñ chñ kiñ m tra, giám sát đñ tăng cñ ñ ng tính minh bñ ch và dân chñ cñ a các thiñ t chñ Nhà nñ c".

Theo bñ n báo cáo cñ a Bñ Ngoñ i giao, "các văn bñ n pháp luñ t Viñ t Nam đã thñ hiñ n đây đñ các quyñ n dân sñ và chính trñ đñ ñ c thñ a nhñ n trong Tuyên ngôn nhân quyñ n Thñ giñ i và các công ñ ñ c quñ c tñ vñ nhân quyñ n". Tuy nhiên, bñ n báo cáo thñ a nhñ n rñ ng, "hñ thñ ng pháp luñ t cñ a Viñ t Nam nói chung, trong lĩnh vñ c nhân quyñ n nói riêng, còn chñ a đñ ng bñ , có chñ còn chñ ng chéo, mâu thuñ n đñ n đñ n khó khăn trong quá trình thñ c thi pháp luñ t ñ cñ sñ "...

Bên cñ nh đó, có mñ t khó khăn khác theo bñ n báo cáo, đó là, "ñ trung ñ ñ ng cũng nhñ ñ đñ phñ ñ ng, trình đñ nhñ n thñ c cñ a mñ t bñ phñ n cán bñ Nhà nñ c vñ nhân quyñ n còn nhiñ u hñ n chñ , cho nên đã làm ñ nh hñ ñ ng đñ n vñ c thñ hñ ñ ng quyñ n cñ a ngñ ñ i dân. "

Trong bñ n báo cáo, Viñ t nam đñ a ra nhiñ u cam kñ t, chñ ng hñ n nhñ sñ tiñ p tñ c triñ n khai Chiñ n lñ c xây đñ ng và hoàn thiñ n Hñ thñ ng pháp luñ t đñ n năm 2010, đñ ng thñ i sñ mñ i các báo cáo viên đñ c biñ t cñ a Liên hiñ p quñ c đñ n thăm Viñ t Nam.

Thñ tñ c trình bày báo cáo kiñ m đñ m đñ nh kñ vñ nhân quyñ n cñ a Viñ t Nam sñ đñ n ra nhñ thñ nào ? Các tñ chñ c nhân quyñ n quñ c tñ đánh giá thñ nào nñ i dung bñ n báo cáo cñ a Viñ t Nam ?

trangdenonline m&i b&n đ&c theo dõi, và cũng theo m&t ngu&n tin riêng cho hay nhà c&m quy&n CSVN l&n này cho phép Nguy&n Thành Tám t& Đ&u S& Tám (Cao Đài Tây Ninh "qu&c doanh") tham gia cùng phái đoàn CSVN đ&n Geneva,Th&y S& đ& trình di&n h&u che đ&y "b& m&t th&t" hi&n tình t& do tín ng&ng t&i t& hi&n nay t&i Vi&t Nam.

BÁO CÁO QU&C GIA KI&M Đ&M Đ&NH K& VI&C TH&C HI&N QUY&N CON NG&I & VI&T NAM

I. Ph&ng pháp so&n th&o Báo cáo Qu&c gia.

A. Quy trình so&n th&o Báo cáo.

1. Báo cáo này đ&c so&n th&o theo h&ng đ&n t&i Ngh& quy&t s& 5/1 ngày 18/06/2007 c&a H&i đ&ng Nhân quy&n Liên h&p qu&c (H&NQ LHQ) nh&m ki&m đ& m tình hình th&c hi&n các quy&n con ng&i trên lãnh th& Vi&t Nam. Ban so&n th&o đã đ&c thành l&p theo c&ch Nhóm Công tác liên ngành v&i s& tham gia c&a các c& quan liên quan tr&c ti&p đ&n vi&c b&o v&, th&c hi&n và thúc đ&y các quy&n con ng&i: Văn phòng Chính ph&, B& T& pháp, B& Công an, Ban Tôn giáo Chính ph& (thu&c B& N&i v&), B& Lao đ&ng- Th&ng binh và Xã h&i, &y ban Vì s& ti&n b& c&a Ph&n, B& Thông tin và Truy&n thông, B& K& ho&ch và Đ&u t&, U& ban Dân t&c, Toà án Nhân dân T&i cao và B& Ngo&i giao. B& Ngo&i giao là c& quan đ&u m&i so&n th&o Báo cáo.

B. T&ch&c tham v&n ý ki&n v& Báo cáo.

2. Vi&t Nam đã c& nhi&u đoàn đi h&c h&i kinh nghi&m qu&c t& v& so&n th&o báo cáo C&ch Ki&m đ& m Đ&nh k& (UPR) nh& tham d& H&i th&o t&p hu&n do Liên h&p qu&c (LHQ) t&ch&c và d& các phiên b&o v& báo cáo UPR t&i H&i đ&ng Nhân quy&n; t&ch&c các h&i th&o trong n& c& có s& tham d& c&a chuyên gia LHQ và m&t s& n& c& đã b&o v& báo cáo nh&m gi&i thi&u v& c&ch UPR và kinh nghi&m làm báo cáo c&a các n& c& này.

3. Báo cáo đ&c xây đ&ng m&t cách toàn di&n nh& s& đóng góp ý ki&n tích c&c và c& th& c&a các c& quan Chính ph&, đoàn th& nhân dân và chính quy&n đ&a ph&ng thông qua các cu&c h&p tham v&n. Quá trình tham v&n là c& h&i đ&i tho&i c&i m&, th&ng th&n gi&a Nhóm so&n th&o và các t&ch&c xã h&i có tính đ&i di&n r&ng rãi, trong đó có: T&ng Liên đoàn Lao đ&ng Vi&t Nam, M&t tr&n T& qu&c Vi&t Nam, H&i Liên hi&p Thanh niên Vi&t Nam, H&i Liên hi&p Ph&n Vi&t Nam, Liên hi&p Các T&ch&c H&u ngh& Vi&t Nam, H&i Lu&t gia, H&i Nhà báo Vi&t Nam, U& ban Đoàn k&t Công giáo Vi&t Nam, Giáo h&i Ph&t giáo Vi&t Nam, H&i B&o v& Quy&n Tr&em Vi&t Nam, H&i C&u chi&n binh, Vi&n Nghi&n c&u Quy&n con ng&i, H&i Nông dân, H&i B&o tr& ng&i tàn t&t và tr& m& c&i Vi&t Nam.

II. Thông tin c& b&n v& Vi&t Nam.

A. Gi&i thi&u chung.

4. V&i 64 t&nh và thành ph&, đ&t n& c Vi&t Nam có di&n tích 331.216,6 km² tr&i đ&c t& vĩ đ& 23o23' B&c đ&n 8o27' B&c v&i ph&n đ&t li&n n&m trên bán đ&o Đông D&ng, & Đông Nam châu Á, cùng nhi&u đ&o và qu&n đ&o. S& tr&i dài v& m&t đ&a lý và s& đa đ&ng c&a các vùng mi&n đã t&o nên tính đ&c thù và s& giàu có v& văn hóa, nh&ng cũng là khó khăn không nh& trong vi&c đ&m b&o và th&c thi các quy&n con ng&i đ&i v&i m&i ng&i dân Vi&t Nam.

5. V&i s& dân kho&ng 86 tri&u ng&i (trong đó 75% s&ng & nông thôn), Vi&t Nam là n& c đông dân th& 13 trên th& gi&i. 54 dân t&c (ng&i Kinh chi&m 86%) chung s&ng hòa thu&n và có nh&ng

bên song riêng về văn hóa, ngôn ngữ và tín ngưỡng. Nhiều tôn giáo như Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Hồi giáo, trong quá trình du nhập vào Việt Nam, đã hòa nhập với các tín ngưỡng bên ngoài cùng phát triển hoặc tồn tại nên nhiều tôn giáo mới sinh mang đậm sắc thái Việt Nam như Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Tß Ân Hi&u Nghĩa... Điều đó không chỉ tốt cho Việt Nam nét đặc thù của một quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo và là nền tảng cho khối đoàn kết dân tộc suốt hơn 2.000 năm dựng nước và chống ngoại xâm, mà còn là cơ sở để Nhà nước Việt Nam thực hiện các chính sách chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của người dân, giữ gìn bên song văn hóa, bên đem quy&n phát triển nói chung và các quy&n con người nói riêng một cách bình đẳng.

6. Sau hơn 30 năm chiến tranh, Việt Nam phải phát triển đất nước trong điều kiện đất nước đói nghèo, kinh tế kiệt qu&, cơ sở vật chất vô cùng thiếu thốn, lại phải khắc phục hậu quả do chiến tranh để lại (nạn nhân chết đói da cam, rà phá bom mìn...). Nhờ chính sách Đổi mới từ 1986, Việt Nam đã có bước ngoặt tích cực về tăng trưởng kinh tế, tạo đà phát triển đất nước, cải thiện rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Kinh tế thị trường và sự mở cửa của đất nước cũng có những mặt trái như khoảng cách giàu – nghèo, nông thôn – thành thị; khả năng hòa nhập của các nhóm dân tộc trong những phần, trẻ em, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật... Đây là thách thức đối với Việt Nam trong việc cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bên đem an sinh xã hội, bên đem người dân được hưởng thụ đầy đủ các quy&n cơ bản. Những nỗ lực bên đem và thúc đẩy quy&n con người của Nhà nước Việt Nam sẽ được xem xét một cách tổng thể trong bối cảnh thực tiễn về kinh tế, đất nước, con người, xã hội nêu trên.

B. Hoạt động Nhà nước.

7. Trải qua lịch sử đấu tranh giành độc lập, tự do, nhân dân Việt Nam trân trọng giá trị thiêng liêng của các quy&n con người, trọng tâm là quy&n dân tộc tự quyết, quy&n tự do quyết định vận mệnh của mình, quy&n được sống trong sự tôn trọng nhân phẩm. Bên Hiến pháp đầu tiên năm 1946 khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, sau này là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã khắc ghi những quy&n này. Qua quá trình hoàn thiện để đáp ứng tình hình đất nước, các bên Hiến pháp năm 1959, 1980 và được biết là Hiến pháp 1992 (sửa đổi năm 2001) không chỉ thừa nhận và bên đem đầy đủ các quy&n con người, quy&n công dân phù hợp với luật pháp quốc tế mà còn khẳng định rõ Nhà nước Việt Nam là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân, có trách nhiệm bên đem và không ngừng phát huy quy&n làm chủ vận mệnh của nhân dân.

8. Hiến pháp 1992 quy định cơ thể của cơ cấu và chức năng của hoạt động Nhà nước Việt Nam. Quốc hội là cơ quan quyền lực của Nhà nước cao nhất đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra với các chức năng lập hiến, lập pháp, hoạch định chính sách phát triển đất nước và giám sát các hoạt động của Nhà nước. Mọi hoạt động của các cơ quan Nhà nước trong đó có Chính phủ, Tòa án, Viện Kiểm sát và các cơ cấu của Chủ tịch nước đều chịu sự giám sát của Quốc hội. Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính cao nhất của Việt Nam chịu trách nhiệm quản lý tổng thể mọi lĩnh vực đời sống xã hội cũng như bên đem bên đem việc thực thi Hiến pháp và pháp luật. Hội đồng Nhân dân là cơ quan quyền lực của Nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm bên đem thì hành Hiến pháp, pháp luật cũng như mọi lĩnh vực đời sống xã hội của địa phương thông qua cơ quan chấp hành là Ủy ban Nhân dân do Hội đồng Nhân dân bầu ra. Với các chức năng lập pháp, Tòa án Nhân dân và Viện Kiểm sát Nhân dân có nhiệm vụ bên đem và lợi ích hợp pháp của người dân.

9. Việt Nam không ngừng đẩy mạnh cơ chế kiểm tra, giám sát giữa các cơ quan trong hoạt động Nhà nước, nhất là vai trò lập pháp và giám sát của Quốc hội, nhằm tăng cường hiệu quả, tính minh bạch và dân chủ của các thiết chế Nhà nước. Cơ chế giám sát được thúc đẩy một cách toàn diện trên các khía cạnh lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tính minh bạch và dân chủ của

hệ thống Nhà nước cũng được tăng cường thông qua vai trò phân biệt xã hội của hệ thống báo chí, truyền thông và các đoàn thể nhân dân. Báo chí Việt Nam trở thành diễn đàn ngôn luận của các tổ chức xã hội, nhân dân và là cơ chế quan trọng trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách, pháp luật của các cơ quan Nhà nước, góp phần mở rộng vào quá trình công khai minh bạch, tiêu chuẩn Việt Nam. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (MTTQVN) là tổ chức liên minh các dân tộc, tầng lớp nhân dân, có vai trò quan trọng trong việc giám sát hoạt động của các cơ quan Nhà nước và đời sống dân cư (Điều 9 Hiến pháp 1992). MTTQVN cũng tham gia phân biệt xã hội đời sống và các văn bản, chính sách của Nhà nước trước khi được thông qua. Sự tham gia trực tiếp của người dân thông qua các cơ chế pháp lý như bầu cử, ứng cử, khiếu nại, tố cáo và quy chế phát huy dân chủ của sự thực sự là cơ chế giám sát hiệu quả nhất đời sống hoạt động của Nhà nước.

III. Báo về và thúc đẩy nhân quyền của cộng đồng gia.

10. Nhà nước Việt Nam coi con người là mục tiêu và được lồng ghép vào chính sách phát triển kinh tế - xã hội và luôn nhất quán trong việc đảm bảo và thúc đẩy các quyền con người. Hiến pháp 1992, văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất, đảm bảo mọi công dân có quyền bình đẳng với chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, bình đẳng trước pháp luật; quyền tham gia quản lý công việc của Nhà nước và xã hội; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền tự do đi lại và cư trú trên đất nước Việt Nam; quyền khiếu nại và tố cáo; quyền lao động, học tập, chăm sóc sức khỏe... không phân biệt giới tính, sắc tộc, tôn giáo. Trên cơ sở Hiến pháp, pháp luật Việt Nam tiếp tục củng cố thực hiện các quyền này, phù hợp với các chuẩn mực pháp lý quốc tế về nhân quyền.

11. Qua thực tiễn, Nhà nước và nhân dân Việt Nam hiểu rõ quyền con người gắn liền với độc lập, hòa bình, dân chủ và phát triển. Việc duy trì môi trường hòa bình, ổn định khi đất nước công khai năm 1975 đến nay là một thành tựu to lớn và cũng là nền tảng vững chắc cho việc bảo vệ và thực hiện các quyền con người ở Việt Nam. Trong công cuộc Đổi mới, những đổi mới về kinh tế vĩ mô và các chuyển đổi kinh tế xã hội được chú trọng nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo ngày càng tốt hơn đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Những kết quả này đã tạo tiền đề cho việc thực hiện các quyền của người dân trên mặt lĩnh vực.

12. Việt Nam được quốc tế ghi nhận là một trong những quốc gia đi đầu xóa đói giảm nghèo. Đây là ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Việt Nam trong việc thúc đẩy các quyền con người, phù hợp với hoàn cảnh của đất nước và các Mục tiêu Thiên niên kỷ (MTTNK) của LHQ. Việc thực hiện “Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói Giảm nghèo” được Chính phủ thông qua vào tháng 5/2002 trên cơ sở Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội 2001-2010 đã góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo quốc gia) trên toàn quốc từ 58,1% năm 1993 xuống còn 14,82% năm 2007 và giúp Việt Nam trở thành một trong những quốc gia đi đầu tiên tiến nhất MTTNK về xóa đói giảm nghèo.

13. Chính phủ Việt Nam tiếp tục trung thực hiện mở rộng và được bổ sung các Chiến lược Cơ chế Tội phạm 2020, Xây dựng và Hoàn thiện Hệ thống Pháp luật 2010 (định hướng đến 2020) và Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội đến 2010 (lồng ghép các MTTNK) kết hợp với cải cách hành chính sâu rộng, tăng cường triển khai quy chế dân chủ, thúc đẩy công bằng và an sinh xã hội... nhằm thúc đẩy đổi mới và hài hòa các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của mọi người dân, phù hợp với lợi ích chung của dân tộc, của cộng đồng và những đổi mới kinh tế thị trường.

14. Chính phủ Việt Nam đặc biệt quan tâm đến các nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật (trong đó có các nạn nhân chiến tranh) và người nhiễm HIV/AIDS. Với mọi nhóm đối tượng, Nhà nước Việt Nam đều có các cơ chế, chính sách và ưu tiên thực hiện nhằm bảo vệ, hỗ trợ, tạo cơ hội cho từng nhóm phát triển và hòa nhập với đời sống

xã h^{ội}. Lu^{ật} Phòng ch^{ống} ng HIV/AIDS 2006, Lu^{ật} Bình đ^{ồng} ng gi^{ới} i 2006 và Lu^{ật} Phòng ch^{ống} ng B^{ạo} o^{ng} l^{ực} Gia đình 2007 là nh^{ững} ng đ^{ịnh} n hình v^à n^{hững} l^{ực} c^{ộng} a Vi^{ệt} Nam trong lĩnh v^{ực} này. Hi^{ện} nay Chính ph^ủ cũng đang tích c^{ực} xây đ^{ồng} đ^ể th^o Lu^{ật} v^à Ng^{ười} i khuy^{ết} t^{hết}.

15. Vi^{ệt} Nam đã gia nh^{ập} p^{hủ} h^{ội} t^{hực} các công ^đ c nhân quy^{ền} n^{gười} qu^{ốc} t^ế ch^{ức} ch^{ức} t, trong đó có Công ^đ c v^à Quy^{ền} n Dân s^ố, Chính tr^ị, Công ^đ c v^à Quy^{ền} n Kinh t^ế, Xã h^{ội} i, Văn hoá; Công ^đ c v^à Xóa b^ỏ m^{ối} i Hình th^{ức} Phân bi^{ệt} t Ch^{ống} ng t^{hực}, Công ^đ c v^à Xóa b^ỏ m^{ối} i Hình th^{ức} Phân bi^{ệt} t Đ^{ồng} i x^ã v^à i Ph^ủ n^{hững}; là n^{hững} c th^{ực} hai trên th^{ực} gi^{ới} i và n^{hững} c châu Á đ^{ều} u tiên tham gia Công ^đ c Quy^{ền} n Tr^ợ em; phê chu^{ẩn} n 17 công ^đ c c^{ộng} a T^ổ ch^{ức} Lao đ^{ồng} ng Qu^{ốc} t^ế. Ngày 22/10/2007, Vi^{ệt} Nam đã ký Công ^đ c Qu^{ốc} t^ế v^à Quy^{ền} n c^{ộng} a Ng^{ười} i khuy^{ết} t^{hết} và hi^{ện} đang nghiêm túc xem xét vi^{ệc} ký Công ^đ c ch^{ống} Tra t^{hực} n. Các văn b^{ản} n pháp lu^{ật} trong n^{hững} c đ^ể c ban hành ho^c s^ố a đ^ể i theo h^{ội} ng n^{hững} i lu^{ật} hóa các công ^đ c qu^{ốc} t^ế mà Vi^{ệt} Nam tham gia, đ^{ồng} ng th^{ực} i không làm c^{ản} n tr^ở vi^{ệc} th^{ực} c hi^{ện} n các công ^đ c này (Đ^{iều} u 3 và Đ^{iều} u 82 Lu^{ật} Ban hành Văn b^{ản} n Quy ph^{ạm} Pháp lu^{ật} 2008).

16. Vi^{ệt} Nam luôn ^đ ng h^{ội} ho^c t đ^{ồng} ng c^{ộng} a HĐNQ và h^{ội} p tác đ^{ồng} y đ^{ồng} v^à i các c^{ộng} ch^{ức} nhân quy^{ền} n LHQ. Vi^{ệt} Nam đã đón các Báo cáo viên Đ^{ồng} c bi^{ệt} t (BCVĐB) v^à Giam gi^{ám} Đ^{ồng} c đoán và v^à T^ổ do Tôn giáo ho^c Tín ng^{ười} ng (1998) và đang làm th^{ực} t^{hực} m^{ối} i 03 BCVĐB c^{ộng} a LHQ v^à Quy^{ền} n Giáo d^{ục} c, v^à Quy^{ền} n đ^{ồng} c Chăm sóc S^{ức} kho^ẻ và v^à Đ^{ồng} c nghèo Cùng c^{ộng} vào thăm Vi^{ệt} Nam. Hi^{ện} nay Vi^{ệt} Nam đang tích c^{ực} tham gia vào quá trình th^{ực} o lu^{ân} n nh^{ững} m thành l^{ực} p c^{ộng} ch^{ức} nhân quy^{ền} n khu v^{ực} c ASEAN, tham gia nhi^{ều} u h^{ội} i ngh^ị nhân quy^{ền} n qu^{ốc} t^ế và khu v^{ực} c khác. V^à i ch^{ức} tr^ợ ng s^ố n sàng đ^ể i tho^ả i và h^{ội} p tác v^à quy^{ền} n con ng^{ười} i, Vi^{ệt} Nam đã thi^{ết} t l^{ực} p c^{ộng} ch^{ức} đ^ể i tho^ả i v^à i các n^{hững} c/đ^ể i tác M^ỹ, EU, Úc, Na Uy, Thu^{ốc} S^ố đ^ể t k^{ết} t qu^ả tích c^{ực} trong nhi^{ều} u năm qua. Trên th^{ực} c t^ế, Vi^{ệt} Nam đã đ^ể t đ^ể c nhi^{ều} u thành t^{hực} u v^à thúc đ^{ồng} y quy^{ền} n con ng^{ười} i, c^{ộng} th^{ực} :

A. V^à các quy^{ền} n dân s^ố và chính tr^ị.

17. Quy^{ền} n đ^{ồng} c s^ố ng trong đ^{ồng} c l^{ực} p, t^ổ do, quy^{ền} n t^ổ quy^{ết} t đ^{ồng} nh v^à n m^{ối} nh c^{ộng} a mình, quy^{ền} n b^ộ u c^{ộng}, ^đ ng c^{ộng}... là nh^{ững} ng quy^{ền} n c^{ộng} b^{ản} n nh^{ững} t c^{ộng} a con ng^{ười} i, nh^{ững} ng ph^ủ i đ^{ồng} n năm 1945, khi Ch^{ính} t^{hực} H^{ội} Chí Minh đ^{ồng} c b^{ản} n Tuyên ngôn Đ^{ồng} c l^{ực} p, tuyên b^ỏ v^à i th^{ực} gi^{ới} i r^õ ng n^{hững} c Vi^{ệt} Nam “đ^ể tr^ở thành m^{ột} t n^{hững} c đ^{ồng} c l^{ực} p”, ng^{ười} i dân Vi^{ệt} Nam m^{ối} i th^{ực} c s^ố đ^{ồng} c h^{ội} ng các quy^{ền} n c^{ộng} b^{ản} n này. Và k^{ết} t th^{ực} i đ^ể i m đó đ^{ồng} n nay, dù ph^ủ i tr^ở i qua chi^{ến} tranh, m^{ối} i ng^{ười} i dân Vi^{ệt} Nam luôn đ^{ồng} c b^ộ o đ^ể m vi^{ệc} th^{ực} h^{ội} ng ngày càng toàn di^{ện} n và đ^{ồng} y đ^{ồng} các quy^{ền} n con ng^{ười} i, trong đó có các quy^{ền} n dân s^ố, chính tr^ị.

18. Xây đ^{ồng} ng và hoàn thi^{ện} n h^{ội} th^{ực} ng pháp lu^{ật} t có ý nghĩa đ^{ồng} c bi^{ệt} t quan tr^{ọng} đ^ể i v^à i vi^{ệc} b^ộ o v^à thúc đ^{ồng} y quy^{ền} n con ng^{ười} i. Trên tinh th^{ực} n đó, ch^{ức} trong m^{ột} t kho^ẻ ng th^{ực} i gian ng^{ười} n, t^ổ năm 1986 đ^{ồng} n nay, Vi^{ệt} Nam đã ban hành và s^ố a đ^ể i kho^ẻ ng 13.000 văn b^{ản} n lu^{ật} t và đ^{ồng} i lu^{ật} t, trong đó các quy^{ền} n v^à dân s^ố, chính tr^ị đ^{ồng} c quy đ^{ồng} c nh^{ững} m^{ột} t cách c^{ộng} th^{ực} và toàn di^{ện} n h^{ội} n. Hi^{ện} n pháp Vi^{ệt} Nam năm 1992 ghi nh^{ững} n đ^{ồng} y đ^{ồng} các quy^{ền} n con ng^{ười} i (Đ^{iều} u 2 và 50). N^{ội} dung các quy^{ền} n này đã đ^{ồng} c th^{ực} hi^{ện} n xuyên su^{ốt} t qua các ch^{ức} ng, m^{ối} c c^{ộng} a Hi^{ện} n pháp và đ^{ồng} c c^{ộng} th^{ực} ho^c t^{hực} i nhi^{ều} u văn b^{ản} n pháp lu^{ật} t quan tr^{ọng} ng, tr^ợ c t^ổ p liên quan đ^{ồng} n lĩnh v^{ực} c dân s^ố, chính tr^ị nh^{ững} : Lu^{ật} t T^ổ ch^{ức} c Qu^{ốc} c h^{ội} i, Lu^{ật} t B^ộ u c^{ộng} Đ^{ồng} i bi^{ệt} u Qu^{ốc} c h^{ội} i, Lu^{ật} t T^ổ ch^{ức} c Chính ph^ủ, Lu^{ật} t B^ộ u c^{ộng} Đ^{ồng} i bi^{ệt} u H^{ội} đ^{ồng} ng Ng^{hân} dân, Lu^{ật} t T^ổ ch^{ức} c H^{ội} đ^{ồng} ng Ng^{hân} dân và ^đ y ban Ng^{hân} dân, Lu^{ật} t T^ổ ch^{ức} c Tòa án Ng^{hân} dân, Lu^{ật} t T^ổ ch^{ức} c Vi^{ện} n ki^{ểm} m sát Ng^{hân} dân, B^ộ lu^{ật} t Dân s^ố, B^ộ lu^{ật} t T^ổ t^{hực} ng Dân s^ố, B^ộ lu^{ật} t Hình s^ố, B^ộ lu^{ật} t T^ổ t^{hực} ng Hình s^ố, Lu^{ật} t Báo chí, Lu^{ật} t Xu^{ất} b^{ản} n, Lu^{ật} t Khi^{ếu} u n^{hững} i, T^ổ cáo, Lu^{ật} t Đ^{ồng} c xá, Pháp l^{ực} nh Tín ng^{ười} ng Tôn giáo... Nguyên t^ổ c bình đ^{ồng} ng, không phân bi^{ệt} t đ^ể i x^ã (Đ^{iều} u 52 Hi^{ện} n pháp 1992) là n^{hững} n t^{hực} ng xuyên su^{ốt} t các văn b^{ản} n pháp lu^{ật} t c^{ộng} a Vi^{ệt} Nam, t^ổ o t^{hực} n đ^ể quan tr^{ọng} ng cho vi^{ệc} đ^{ồng} m b^ộ o và phát huy các quy^{ền} n c^{ộng} a ng^{ười} i dân trên t^{hực} ng lĩnh v^{ực} c c^{ộng} th^{ực}. Các văn b^{ản} n pháp lu^{ật} t Vi^{ệt} Nam đã th^{ực} hi^{ện} n đ^{ồng} y đ^{ồng} các quy^{ền} n dân s^ố, chính tr^ị đ^{ồng} c th^{ực} a nh^{ững} n trong Tuyên ngôn Ng^{hân} quy^{ền} n Th^{ực} gi^{ới} i và các công ^đ c qu^{ốc} t^ế v^à nh^{ững} n

quy^{ền} n^{gười}, đ^{ồng} c^{ộng} bi^{ết} t^{ên} là Công ^đ c^{ộng} v^à Quy^{ền} n^{gười} Dân s^ố Chính tr^ị.

19. Nhà n^{gười} c^{ộng} Vi^{ệt} Nam n^{hìn} l^à c^{ộng} xây đ^{ồng} ng^{ười} và ki^{ến} t^{ên} toàn các thi^{ết} t^{ên} ch^{ức} đ^{ồng} m^ở b^{ên} o quy^{ền} n^{gười} con ng^{ười} i trên th^ế c^{ộng} t^{ên}. H^{ội} th^ế ng^{ười} các c^{ộng} quan Nhà n^{gười} c^{ộng} th^ế c^{ộng} hi^{ệp} n^{gười} ch^{ức} c^{ộng} năng b^{ên} o v^à pháp lu^{ật}, đ^{ồng} m^ở b^{ên} o các quy^{ền} n^{gười} và l^à i^{ch} c^{ộng} a công dân đ^{ồng} c^{ộng} c^{ộng} ng^{ười} c^{ộng}. N^{hìn} i^{ch} b^{ên} t^{ên} là vai trò c^{ộng} a Qu^{ốc} c^{ộng} h^{ội} trong vi^{ệc} th^ế c^{ộng} hi^{ệp} n^{gười} ch^{ức} c^{ộng} năng giám sát ho^{ạt} t^{ên} đ^{ồng} ng^{ười} c^{ộng} a c^{ộng} quan Nhà n^{gười} c^{ộng}; vi^{ệc} c^{ộng} b^{ên} o đ^{ồng} m^ở tính đ^{ồng} c^{ộng} l^à p^{hục} c^{ộng} a h^{ội} th^ế ng^{ười} t^{ên} pháp; hi^{ệp} u^u qu^{án} c^{ộng} a h^{ội} th^ế ng^{ười} c^{ộng} quan đ^{ồng} u^u tra Nhà n^{gười} c^{ộng} cũng nh^ư vai trò ngày càng tăng c^{ộng} a các t^{ên} ch^{ức} c^{ộng} chuyên môn nh^ư các đoàn lu^{ật} s^ố, h^{ội} lu^{ật} t^{ên} gia, c^{ộng} quan công ch^{ức} ng^{ười}, văn phòng tr^ị giúp pháp lu^{ật}... Vai trò và t^{ên} ng^{ười} nói c^{ộng} a các t^{ên} ch^{ức} c^{ộng}, đoàn th^ế nhân dân nh^ư H^{ội} i Ch^{ức} th^ế p^{hục} Đ^{ồng}, T^{ên} ng^{ười} Liên đoàn Lao đ^{ồng} ng^{ười}, H^{ội} i Ph^{ục} n^{gười}, Đoàn Thanh niên, H^{ội} i Ng^{ười} i Cao tu^{ấn} i... trong vi^{ệc} tham gia qu^{án} n^{gười} lý Nhà n^{gười} c^{ộng} và xã h^{ội} i ngày càng đ^{ồng} c^{ộng} coi tr^ị ng^{ười}.

20. Nhà n^{gười} c^{ộng} Vi^{ệt} Nam đ^{ồng} c^{ộng} bi^{ết} t^{ên} coi tr^ị ng^{ười} vi^{ệc} c^{ộng} b^{ên} o đ^{ồng} m^ở cho m^ở i ng^{ười} i dân quy^{ền} n^{gười} tham gia qu^{án} n^{gười} lý Nhà n^{gười} c^{ộng} và xã h^{ội} i m^ở t^{ên} cách tr^ị c^{ộng} t^{ên} p^{hục} ho^{ạt} c^{ộng} thông qua ng^{ười} i đ^{ồng} i di^{ển} n^{gười} do h^{ội} l^à a ch^{ức} n^{gười}. T^{ên} l^à c^{ộng} tri^{ết} đ^{ồng} b^{ên} u cao (h^{ội} n 99%) t^{ên} i k^{ết} b^{ên} u c^{ộng} Qu^{ốc} c^{ộng} h^{ội} khoá XII, tháng 5/2007, cho th^ế y ng^{ười} i dân ngày càng ý th^ế c^{ộng} rõ h^{ội} n v^à quy^{ền} n^{gười} c^{ộng} a mình và vai trò quan tr^ị ng^{ười} c^{ộng} a Qu^{ốc} c^{ộng} h^{ội} trong vi^{ệc} th^ế c^{ộng} hi^{ệp} n^{gười} quy^{ền} n^{gười} tham gia qu^{án} n^{gười} lý Nhà n^{gười} c^{ộng} và xã h^{ội} i c^{ộng} a ng^{ười} i dân. Trong m^ở i k^{ết} h^{ội} p^{hục} Qu^{ốc} c^{ộng} h^{ội}, ph^{ục} n^{gười} đ^{ồng} i bi^{ết} u Qu^{ốc} c^{ộng} h^{ội} ch^{ức} t^{ên} v^à n^{gười} các thành viên Chính ph^{ục} đ^{ồng} c^{ộng} truy^{ền} n^{gười} hình tr^ị c^{ộng} t^{ên} p^{hục}, ngày càng đ^{ồng} i vào th^ế c^{ộng} ch^{ức} t^{ên} và tr^ị thành di^{ển} n^{gười} đàn đ^{ồng} ng^{ười} i dân, thông qua đ^{ồng} i bi^{ết} u do h^{ội} b^{ên} u ra, ch^{ức} t^{ên} v^à n^{gười} chính sách, cách th^ế c^{ộng} đ^{ồng} u^u hành c^{ộng} a Chính ph^{ục}, đ^{ồng} xu^u t^{ên} các gi^{ới} i pháp kh^{ết} c^{ộng} ph^{ục} c^{ộng} khó khăn, th^ế c^{ộng} th^ế c^{ộng}.

21. Phát huy quy^{ền} n^{gười} làm ch^{ức} c^{ộng} a ng^{ười} i dân ^đ c^{ộng} p^{hục} đ^{ồng} a ph^{ục} ng^{ười} – n^{hìn} i tr^ị c^{ộng} t^{ên} p^{hục} th^ế c^{ộng} hi^{ệp} n^{gười} m^ở i ch^{ức} tr^ị ng^{ười}, chính sách c^{ộng} a Nhà n^{gười} c^{ộng}, đ^{ồng} c^{ộng} coi là m^ở c^{ộng} tiêu và đ^{ồng} ng^{ười} l^à c^{ộng} đ^{ồng} m^ở b^{ên} o th^ế ng^{ười} l^à i c^{ộng} a công cu^u c^{ộng} Đ^{ồng} i m^ở i t^{ên} i Vi^{ệt} Nam. Quy ch^{ức} Dân ch^{ức} ^đ c^{ộng} s^ố do Nhà n^{gười} c^{ộng} ban hành năm 1998 đã t^{ên} o đ^{ồng} u^u ki^{ến} t^{ên} cho các t^{ên} ng^{ười} l^à p nhân dân tham gia tích c^{ộng} c^{ộng} vào t^{ên} i n^{gười} trình xây đ^{ồng} ng^{ười}, ho^{ạt} ch^{ức} đ^{ồng} nh^ư và giám sát vi^{ệc} th^ế c^{ộng} hi^{ệp} n^{gười} chính sách c^{ộng} a Nhà n^{gười} c^{ộng}, đ^{ồng} c^{ộng} nhân dân đ^{ồng} ng^{ười} tình, h^{ội} ng^{ười} ng^{ười}; v^à tr^ị làm ch^{ức} c^{ộng} a ng^{ười} i lao đ^{ồng} ng^{ười} ^đ c^{ộng} s^ố không ng^{ười} ng^{ười} đ^{ồng} c^{ộng} nâng cao. 100% xã, ph^{ục} ng^{ười}, th^ế tr^ị n^{gười} đã thành l^à p Ban Thanh tra Nhân dân và 37/64 t^{ên} nh^ư thành ch^{ức} đ^{ồng} o c^{ộng} s^ố thành l^à p Ban Giám sát Đ^{ồng} u^u t^{ên} Công c^{ộng} ng^{ười}.

22. Quy^{ền} n^{gười} khi^{ệp} u^u n^{gười} i, t^{ên} cáo c^{ộng} a nhân dân đ^{ồng} c^{ộng} tôn tr^ị ng^{ười} và b^{ên} o v^à. Công tác t^{ên} p^{hục} dân, gi^{ới} i quy^{ền} t^{ên} khi^{ệp} u^u n^{gười} i, t^{ên} cáo c^{ộng} a ng^{ười} i dân đã có s^ố đ^{ồng} i m^ở i tích c^{ộng} c^{ộng}. T^{ên} 2006 đ^{ồng} n^{gười} 2008, t^{ên} l^à gi^{ới} i quy^{ền} t^{ên} t^{ên} cáo khi^{ệp} u^u n^{gười} i c^{ộng} a các c^{ộng} quan hành chính đ^{ồng} t^{ên} 83,2%; các c^{ộng} quan thi hành án dân s^ố đ^{ồng} a ph^{ục} ng^{ười} 92,5%. Pháp lu^{ật} t^{ên} cũng quy đ^{ồng} nh^ư vi^{ệc} đ^{ồng} n^{gười} bù thi^{ết} t^{ên} h^{ội} i v^à v^à t^{ên} ch^{ức} t^{ên} và tinh th^ế n^{gười} cho nh^ư ng^{ười} ng^{ười} i b^{ên} oan sai.

23. Quy^{ền} n^{gười} l^à p h^{ội} i c^{ộng} a ng^{ười} i dân đ^{ồng} c^{ộng} b^{ên} o v^à b^{ên} ng^{ười} các đ^{ồng} o lu^{ật} t^{ên} quan tr^ị ng^{ười} và nhi^{ệp} u^u văn b^{ên} n^{gười} đ^{ồng} i lu^{ật} t^{ên} liên quan, c^{ộng} th^ế l^à t^{ên} i Đ^{ồng} u^u 69 Hi^{ệp} n^{gười} pháp 1992, và t^{ên} i Ngh^ị đ^{ồng} nh^ư s^ố 88/ 2003/NĐ-CP ngày 30/07/2003 c^{ộng} a Chính ph^{ục} quy đ^{ồng} nh^ư v^à t^{ên} ch^{ức} c^{ộng}, ho^{ạt} t^{ên} đ^{ồng} ng^{ười} và qu^{án} n^{gười} lý h^{ội} i. ^đ Vi^{ệt} Nam hi^{ệp} n^{gười} có 380 h^{ội} i có ph^{ục} m^ở vi ho^{ạt} t^{ên} đ^{ồng} ng^{ười} toàn qu^{ốc} c^{ộng}, liên t^{ên} nh^ư, thành ph^{ục} (so v^à i 115 vào năm 1990); 18 t^{ên} ch^{ức} c^{ộng} công đoàn ngành, 6.020 t^{ên} ch^{ức} c^{ộng} ^đ c^{ộng} p^{hục} đ^{ồng} a ph^{ục} ng^{ười}, và hàng nghìn hi^{ệp} p^{hục} h^{ội} i, câu l^à c^{ộng} b^{ên} ho^{ạt} t^{ên} đ^{ồng} ng^{ười} trong m^ở i lĩnh v^à c^{ộng} xã h^{ội} i.

24. Vi^{ệt} Nam có kho^{ng} ng^{ười} 20 tri^{ệu} u^u ng^{ười} i theo các tôn giáo khác nhau và 80% ng^{ười} i dân có đ^{ồng} i s^ố ng^{ười} tín ng^{ười} ng^{ười}. Nhà n^{gười} c^{ộng} Vi^{ệt} Nam nh^{ìn} nh^ư n^{gười} tín ng^{ười} ng^{ười}, tôn giáo là nhu c^{ộng} u^u chính đáng c^{ộng} a con ng^{ười} i và không ng^{ười} ng^{ười} ph^{ục} n^{gười} đ^{ồng} u^u đ^{ồng} m^ở b^{ên} o đ^{ồng} i s^ố ng^{ười} tín ng^{ười} ng^{ười}, tôn giáo cho ng^{ười} i dân. T^{ên} tính đ^{ồng} n^{gười} 2008, ^đ Vi^{ệt} Nam có 12 tôn giáo, trong đó m^ở t^{ên} s^ố tôn giáo có đông tín đ^{ồng} nh^ư Ph^{ục} t^{ên} giáo, Công giáo, Tin lành Các sinh ho^{ạt} t^{ên} tôn giáo, đ^{ồng} c^{ộng} bi^{ết} t^{ên} các ngày l^à l^à n hàng năm c^{ộng} a nhi^{ệp} u^u tôn giáo đ^{ồng} c^{ộng} t^{ên} ch^{ức} c^{ộng} tr^ị ng^{ười} th^ế v^à i hàng trăm nghìn tín đ^{ồng} tham gia. Đ^{ồng} c^{ộng} bi^{ết} t^{ên}, Đ^{ồng} i i l^à Ph^{ục} t^{ên} đ^{ồng} n^{gười} LHQ năm 2008 đ^{ồng} c^{ộng} t^{ên} ch^{ức} c^{ộng} tr^ị ng^{ười} th^ế t^{ên} i Hà N^{ội} i v^à i s^ố tham đ^{ồng} c^{ộng} a h^{ội} n 4.000 tăng ni, ph^{ục} t^{ên} t^{ên} trong đó có kho^{ng} ng^{ười} 2.000 ch^{ức} c^{ộng} s^ố c^{ộng}, tín đ^{ồng} đ^{ồng} n^{gười} t^{ên} 74 qu^{ốc} c^{ộng} gia, vùng lãnh th^ế trên th^ế

giới. Các cơ sở thờ tự liên tục được cộng đồng họ xây mới. Họ tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng chức sắc, nhà tu hành được duy trì và mở rộng. Nhiều chức sắc và nhà tu hành Việt Nam được cử đi đào tạo tại các nước ngoài (Mỹ, Pháp, Ý, Ấn Độ ...). Các tôn giáo ở Việt Nam chủ động tham gia nhiều hoạt động y tế, văn hóa, xã hội, nhân đạo... đóng góp cho quá trình xây dựng đất nước, đóng góp có quan hệ quốc tế rộng rãi; đi đến nhiều chức sắc các tôn giáo tham gia nhiều đoàn thể, hội đoàn tôn giáo, tín ngưỡng, giao lưu học hỏi, trao đổi giáo lý, giáo luật tại các đoàn thể như ASEM, ASEAN...

25. Quy định do ngôn luận, tự do báo chí và thông tin của người dân Việt Nam được thể hiện rõ qua sự phát triển nhanh chóng, đa dạng về loại hình và phong phú về nội dung của các phương tiện thông tin đại chúng. Tính đến năm 2008, có hơn 700 cơ quan báo chí in với 850 ngàn người, gần 15.000 nhà báo được cấp thẻ, 68 đài phát thanh, truyền hình của trung ương, cấp tỉnh và đài truyền hình khu vực (đài truyền hình Việt Nam phát sóng đến 85% hộ gia đình Việt Nam), 80 báo điện tử và hàng nghìn trang tin điện tử trên mạng Internet, 55 nhà xuất bản. Báo chí đã trở thành đoàn thể ngôn luận của các tôn giáo xã hội, nhân dân, là công cụ quan trọng trong việc bảo vệ lợi ích của xã hội, các quy định do của nhân dân và trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách và pháp luật của Nhà nước, đặc biệt về quyền con người. Người dân Việt Nam ngày càng tiếp cận với hơn với công nghệ thông tin hiện đại, đặc biệt là Internet, với khoảng 20 triệu người truy cập, chiếm 23,5% dân số, cao hơn mức trung bình của châu Á (18%). Ngoài hoạt động thông tin, báo chí, truyền thông trong nước, người dân Việt Nam còn được tiếp cận với hàng chục hãng thông tấn, báo chí và kênh truyền hình nước ngoài, như Reuters, BBC, VOA, AP, AFP, CNN và nhiều báo, tạp chí quốc tế khác.

26. Nhà nước Việt Nam chủ động xây dựng môi trường lành mạnh cho toàn xã hội, vì lợi ích của mọi người dân. Mục tiêu quan trọng của án pháp từ là nhằm giáo dục pháp luật cho người phạm tội để họ trở thành người có ích và sớm tái hòa nhập với xã hội. Họ tham gia trị giam, nhà tù luôn được duy trì nhằm tạo nên môi trường thi đấu sống sót và tinh thần của phạm nhân. Quy định của bộ luật của người chấp hành án pháp từ tại các trại giam được pháp luật bảo vệ, như quy định do thân thể, quy định sống, vui chơi, giải trí, không bị tra tấn... Phạm nhân thi hành đến 1/3 án pháp từ, nếu có tội mới được xét giảm thời gian chấp hành án mới năm một lần. Xuất phát từ chính sách khoan hồng, nhân đạo, vào ngày 10/10, Nhà nước xem xét đặc xá cho phạm nhân đáp ứng các điều kiện theo Luật Đặc xá. Chỉ tính riêng đợt Tết Nguyên đán 2009, hơn 15.450 người đang chấp hành án pháp từ đã được đặc xá thả từ trại giam.

27. Có thể nói, những thành tựu đạt được trong việc xây dựng môi trường sống, chính trị cho người dân thể hiện cam kết mạnh mẽ và nỗ lực không ngừng của Nhà nước Việt Nam trong việc cải thiện đời sống kinh tế - xã hội của đất nước còn nhiều khó khăn. Đây là tiến bộ quan trọng của Việt Nam tiếp tục phấn đấu xây dựng môi trường ngày càng tốt hơn các quy định của bộ luật của người dân.

B. Về các quy định kinh tế, xã hội và văn hóa.

28. Đến nay năm cuối thập kỷ 80, Việt Nam vẫn là một nước nghèo; nền kinh tế tăng trưởng thấp, số người thất nghiệp; đời sống nhân dân khó khăn; tình trạng thất nghiệp và mù chữ chiếm tỷ lệ lớn trong dân số; nhiều nhu cầu của người dân về vật chất và tinh thần chưa được đáp ứng... Mặc dù khó khăn như vậy, song các quy định kinh tế, văn hóa, xã hội của người dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp và pháp luật của Việt Nam, được thể hiện rõ trong các chính sách phát triển đất nước của Chính phủ và được thực thi trên thực tế, đặc biệt là khi Việt Nam tiến hành công cuộc Đổi mới toàn diện đất nước.

29. Sau hơn 20 năm Đổi mới, công cuộc phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu rất quan trọng. Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao và ổn định, bình

quân 7,5%/năm. Các thành phố kinh tế được khuyến khích phát triển, đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế, được biết trong vùng được tạo việc làm và cải thiện đời sống của người dân. Tuy nhiên đầu tư toàn xã hội tăng cao, không chỉ tạo được việc làm cho phát triển kinh tế mà còn gây thêm gánh nặng cho ngân sách nhà nước, tạo điều kiện cho Nhà nước tập trung đầu tư nhiều hơn cho các mục tiêu ưu tiên như giáo dục, y tế, xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng, phát triển nguồn nhân lực, xóa đói, giảm nghèo, hỗ trợ các vùng khó khăn...

30. Hội đồng luật pháp của Việt Nam đang được bổ sung và hoàn thiện phù hợp với sự phát triển kinh tế, xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế phải đi đôi với phát triển hài hòa các mặt xã hội, bảo đảm cải thiện môi trường đời sống của người dân. Với nhiều nội dung mới, phù hợp với thực tiễn của cuộc sống, Hiến pháp năm 1992 và hội đồng các văn bản pháp luật như Luật Bảo vệ Sức khỏe Người dân 1989, Bộ luật Lao động 1994 (sửa đổi và bổ sung năm 2002 và 2006), Luật Giáo dục 1998 (sửa đổi năm 2005), Luật Đãi ngộ 2003, Luật Bảo hiểm Xã hội 2006, Luật Phòng chống HIV/AIDS 2006... đã tạo hành lang pháp lý rõ ràng và tạo động lực thúc đẩy trong việc cải thiện và thực hiện các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội của người dân. Hội đồng pháp luật của Việt Nam trên lĩnh vực này được đánh giá là đã tiếp cận với những chuẩn mực quốc tế và tạo tiền đề vững chắc cho công cuộc đổi mới toàn diện đất nước.

31. Chính quyền địa phương được phân quyền mạnh hơn về quản lý tài chính, ngân sách, đầu tư, y tế, giáo dục... để chủ động triển khai những chính sách phát triển phù hợp với tình hình của địa phương mình. Các Ủy ban Quốc gia vì Sự tiến bộ của Phụ nữ, Ủy ban Quốc gia về Người Cao tuổi, Ủy ban Phòng chống Tham nhũng được thành lập để thực hiện chức năng tạo vốn cho Chính phủ và phòng ngừa hòng và giải pháp để với những vấn đề liên quan; tuyên truyền, phổ biến và vận động nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước; đồng thời đón đầu và giám sát việc thực hiện của các cơ quan chính phủ. Các tổ chức, đoàn thể nhân dân như Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam... đóng vai trò ngày càng quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

32. Chính phủ Việt Nam đang triển khai Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội 2001 – 2010, tầm nhìn đến 2020, lồng ghép chặt chẽ các MTTNK nhằm ưu tiên và tạo bước chuyển mạnh trong công tác xóa đói giảm nghèo; đổi mới giáo dục và đào tạo; xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; bảo vệ và chăm sóc sức khỏe người dân; giảm thiểu thiệt hại và tạo việc làm; phát triển mạng lưới an sinh xã hội và xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội bền vững.

33. Giảm nghèo toàn diện và bền vững luôn được xác định là mục tiêu xuyên suốt của quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Sau hơn 20 năm Đổi mới, mức sống của các tầng lớp dân cư được cải thiện rõ rệt. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ dưới 200 USD/người (năm 1990) lên 1024 USD/người (năm 2008). Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia từ hơn 60% vào năm 1990 đã giảm xuống còn 13,8% năm 2008. Chuẩn nghèo quốc gia của Việt Nam đang được nâng lên và đang tiếp cận với chuẩn nghèo quốc tế.

34. Nhà nước Việt Nam coi đầu tư cho giáo dục và đào tạo là đầu tư cho phát triển. Ngân sách cho giáo dục tăng hàng năm, chiếm 20% tổng chi ngân sách Nhà nước. Mạng lưới trường học được phát triển đều khắp. Năm 2000, Việt Nam công bố hoàn thành phổ cập tiểu học, vượt trội hơn 15 năm so với thời hạn của MTTNK. Việt Nam đang tiến hành phổ cập trung học cơ sở. Tính đến hết năm 2007, 42/63 tỉnh thành đã đạt chuẩn quốc gia về phổ cập trung học cơ sở. Hiện nay, Việt Nam được UNESCO xếp thứ 64/127 nước về phát triển giáo dục.

35. Việt Nam tạo điều kiện để mọi người dân tham gia vào quy trình chăm sóc sức khỏe, ưu tiên các đối tượng phụ nữ, trẻ em và người dân tộc thiểu số. Các chương trình, chính sách có tính chiến lược như tiêm chủng cho trẻ em, hỗ trợ bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh miễn phí cho

người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi, phòng chống lao, phòng chống HIV/AIDS... đã mang lại hiệu quả tích cực. Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 58% (1990) xuống còn 25,9% (2007), dưới 1 tuổi từ 31% (2001) xuống còn 16% (2007); tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em chỉ còn 21,2% (2007); tỷ lệ tử vong phụ nữ sau sinh giảm từ 233/100.000 trẻ đẻ sống (1990) xuống 75/100.000 trẻ (2007). Hơn hết các xã được biết khó khăn tại các vùng dân tộc thiểu số đã có trẻ m y tế; đa số thôn, bản có y tế cộng đồng, góp phần cắt đứt nguồn lây nhiễm các bệnh dịch xã hội hiểm nghèo, nâng cao sức khỏe, cải thiện đời sống đồng bào.

36. Việt Nam đang tích cực triển khai Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Văn làm 2006 – 2010, tập trung vào chính sách cho vay giúp quy tập văn làm thông qua Quốc gia về Văn làm và các Dự án Hỗ trợ, góp phần đẩy nhanh quá trình tìm kiếm văn làm của người lao động. Trong 8 năm thực hiện (2001 – 2008), công nhân đã có 12,44 triệu văn làm mới, trong đó thông qua các chương trình phát triển kinh tế - xã hội là gần 9,3 triệu, thông qua Quốc gia về Văn làm là hơn 2,6 triệu. Kể từ 01/01/2009, liên đoàn tiền Việt Nam áp dụng chính sách bảo hiểm thất nghiệp, góp phần trợ giúp tại đa cho người lao động trong quá trình tìm kiếm văn làm. Đây là một bước tiến đáng ghi nhận của Việt Nam nêu so với các nước có cùng trình độ phát triển.

37. Hiến pháp 1992 nêu rõ công dân có quyền tham gia sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa (Điều 60). Chính phủ Việt Nam không ngừng xây dựng và triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần ngày càng cao của người dân. Bên cạnh các chính sách khuyến khích thành phần kinh tế đầu tư phát triển cho lĩnh vực văn hóa, Chính phủ cũng ban hành chính sách khuyến khích bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc, nhất là của các dân tộc thiểu số, trong đó có bảo tồn tiếng nói và chữ viết. Đến nay, Việt Nam đã xây dựng được một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và thống nhất trong sự đa dạng của 54 dân tộc anh em trên lãnh thổ Việt Nam.

38. Thành công về tăng trưởng và ổn định kinh tế trong 20 đời mới vừa qua đã góp phần không nhỏ đem đến ngày càng tốt hơn không chỉ các quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội cho mọi người dân mà còn cả các nhóm quyền khác.

C. Quyền của các nhóm dễ bị tổn thương.

1. Trẻ em.

39. Nhà nước Việt Nam luôn cam kết bảo vệ các quyền và lợi ích của trẻ em và tạo mọi điều kiện để trẻ em được thực thi đầy đủ các quyền của mình, thể hiện trong luật qua các quy định của Hiến pháp (Điều 65) và một số văn bản pháp luật như: Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Bộ luật Lao động, Luật Giáo dục, Luật Đai, Luật Phòng chống HIV/AIDS, Luật Bình đẳng giới, Luật Trợ giúp pháp lý, Luật Di sản, Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình, Luật Tội phạm Trẻ em. Được biết, Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục Trẻ em (số 41/2004) đã chuyển hóa các nguyên tắc của bản của Công ước Quyền Trẻ em mà Việt Nam là thành viên, trong đó nhấn mạnh nguyên tắc không phân biệt đối xử và vì lợi ích tốt nhất của trẻ; trao cho trẻ em nhu cầu quyền nhân, tôn trọng quyền mang tính thể đồng như quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ đến nhu cầu quyền mang tính chủ đồng là quyền bày tỏ ý kiến và tham gia hoạt động xã hội.

40. Hơn thế các cơ quan bảo vệ quyền trẻ em bao gồm Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Hội Bảo vệ Quyền Trẻ em, Hội Cựu trẻ em Tàn tật, Hội Bảo vệ Trẻ em Tàn tật và Trẻ M cô Việt Nam. Hơn thế tại các của các cơ quan này được thiết lập và phát triển một số các cơ sở trong toàn quốc.

41. Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ về đem đến quyền và lợi ích của trẻ em. Bên cạnh Chương trình hành động quốc gia về trẻ em Việt Nam giai đoạn 2001- 2010 đang được tích cực triển khai, văn của và thúc đẩy quyền trẻ em cũng được lồng ghép vào các

chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện cho trẻ em ngày càng được hưởng đầy đủ hơn các quyền của mình. Các chương trình khám chữa bệnh miễn phí, các biện pháp giảm tử vong trẻ sơ sinh và suy dinh dưỡng đã được triển khai khá hiệu quả (khoảng 8,4 triệu trẻ, chiếm trên 90% trẻ em dưới 6 tuổi, được phát triển khám chữa bệnh miễn phí). Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi ngày càng cao (năm học 2005 – 2006, tỷ lệ học sinh tiểu học đạt 95,04%, trung học cơ sở đạt 80,3%); tỷ lệ học sinh bậc học giảm dần; nhiều chính sách quan tâm, ưu đãi được dành cho trẻ em nghèo, có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em di cư, trẻ em người dân tộc thiểu số... Các biện pháp tạo điều kiện môi trường vui chơi giải trí an toàn, lành mạnh cho trẻ em (có khoảng 40% xã, phường và 80,3% số quận, huyện có điểm vui chơi cho trẻ em; 100% thôn xóm có điểm sinh hoạt và 30% xã phường huyện có phòng đọc dành cho trẻ em...). Trẻ em được tạo điều kiện bày tỏ ý kiến, tham gia vào hoạt động văn hóa, xã hội và trường học và cộng đồng thông qua các diễn đàn quần chúng gia, quần thể, Đội Thiếu niên Tiền phong, Câu lạc bộ Phóng viên nhỏ... 42. Tuy nhiên, việc đảm bảo các quyền của trẻ em trong thời gian qua vẫn còn nhiều thiếu sót do nhiều khó khăn, thách thức đặt ra từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, cơ sở hạ tầng trong nước lạc hậu, năng lực quản lý của các cơ quan hữu quan trong việc hoạch định, triển khai các chính sách giáo dục, bảo vệ và chăm sóc trẻ em còn hạn chế.

2. Phần

43. Việt Nam luôn cam kết vì sự tiến bộ của nhân và bình đẳng giới, coi đó là một công cụ quan trọng để tiến tới công bằng và phát triển bền vững. Quan điểm này được thể hiện trong Hiến pháp, Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Lao động, Luật Giáo dục, Luật Đột đại, Luật Phòng chống HIV/AIDS, Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình và nhiều văn bản pháp luật khác về bình đẳng giới. Việt Nam đang tích cực triển khai trên toàn quốc Chiến lược Quốc gia vì sự Tiến bộ của Nhân Việt Nam đến năm 2010, đến nay nhiều chủ tiêu đã được thực hiện. Quan điểm giới cũng được lồng ghép vào nhiều văn bản quốc gia quan trọng như Chiến lược Tăng trưởng và Xóa đói Giảm nghèo, Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội 2005-2010, các chiến lược phát triển ngành... Hiện Việt Nam đang nỗ lực xây dựng Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới cho giai đoạn 2011-2020.

44. Hội đồng các cơ quan, tổ chức tham mưu và thúc đẩy sự tiến bộ của nhân bao gồm Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Ủy ban Quốc gia vì sự Tiến bộ của Nhân và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Hội đồng tổ chức của các cơ quan này được thiết lập và phát triển một cách các cấp trong toàn quốc.

45. Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ về đảm bảo các quyền của nhân. Tỷ lệ nữ là đại biểu Quốc hội đạt 25,76% (nhiệm kỳ 2007-2011), đứng thứ 4 ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương. 83% nữ giới trong độ tuổi lao động có việc làm. Nhân có một tỷ lệ cao trong các cơ quan hành chính và doanh nghiệp Nhà nước, với 68,7% cán bộ công chức và 30% chủ doanh nghiệp là nữ. Nhân còn tham gia tích cực trong các tổ chức chính trị-xã hội và chiếm khoảng 30% trong ban chấp hành các cấp. Nhân được đề cử trong giới chức nhà nước quy định số đông được quy định số nhà cùng với người chung, được hưởng quy định bình đẳng nam giới trong văn bản quốc tế. Tỷ lệ biết chữ người lớn của nữ là 91%; 30% số người có trình độ sau đại học là nữ. Tuổi thọ trung bình của nhân là 73 trong khi nam giới là 70. Nhân có quy định được nghỉ 4 tháng sau khi sinh con, hưởng nguyên lương và được phép phép thêm 1 tháng nghỉ nhà.

46. Theo xếp hạng của Liên hiệp quốc, chỉ số phát triển con người (HDI) và chỉ số giới (GDI) của Việt Nam là 105/177 nước và 91/157. Việt Nam có tên trong danh sách các nước xây dựng được số đo và trao quyền cho giới (GEM) với vị trí 52/93 nước. Theo Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển châu Á, "Việt Nam là một trong những nước dẫn đầu thế giới về tỷ lệ phụ

nhân tham gia các hoạt động kinh tế, là một trong những nỗ lực tiến bộ hàng đầu về bình đẳng giới... là quốc gia đổi mới xã hội thay đổi nhanh chóng nhất và xóa bỏ hoàn toàn cách giới trong 20 năm qua ở khu vực Đông Á".

47. Trong thời gian tại, Nhà nước Việt Nam quy định tâm khảm phức tạp về vấn đề còn tồn tại những tình trạng phân biệt đối xử, ngược đãi và bạo hành đối với phụ nữ, nạn nhân dâm và nâng cao tỷ lệ phụ nữ tham chính ở các cấp.

3. Dân tộc thiểu số.

48. Chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam trong vấn đề dân tộc là các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng giúp nhau cùng tiến bộ. Nguyên tắc này được thể hiện trong Hiến pháp 1992 (Điều 5, 36, 39, 133) và các văn bản luật như: Luật Bộ luật Quốc hội, Luật Quốc tịch, Luật Khuyến khích Đầu tư Trong nước, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Công nghệ Thông tin, Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng, Luật Giáo dục, Luật Xuất bản, Luật Thanh niên, Luật Bảo vệ Chăm sóc và Giáo dục Trẻ em, Luật Bảo vệ Chăm sóc Sức khỏe Nhân dân, Luật Tổ chức công tố, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Bình đẳng giới, Luật Dạy nghề.

49. Hội đồng các cơ quan, tổ chức tham mưu và giúp đỡ các quy định của người dân tộc thiểu số bao gồm Ủy ban Dân tộc (cơ quan ngang Bộ), Hội đồng Tổ chức Dân tộc, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Bảo vệ Quyền Trẻ em Việt Nam với phạm vi hoạt động ở tất cả các cấp trong toàn quốc.

50. Việt Nam đang triển khai hai chương trình mục tiêu quốc gia là Chương trình Hỗ trợ Đầu tư Sản xuất, Đầu tư, Nhà ở và Nỗ lực sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn (Chương trình 134) và Chương trình Phát triển Kinh tế - Xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135). Việc triển khai các chương trình này đã góp phần nâng cao rõ rệt đời sống của người dân, nhất là vùng sâu, vùng xa; cải thiện cơ sở hạ tầng, giúp người dân tiếp cận được hàng hóa và khoa học, kỹ thuật và áp dụng vào sản xuất, nâng cao ý thức trách nhiệm và đóng góp của người dân trong việc thúc đẩy phát triển và thu hẹp khoảng cách vùng miền. Ngoài ra, Chính phủ Việt Nam cũng đưa ra các chính sách trợ cấp trợ giá, cho hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn vay vốn phát triển sản xuất, đồng canh, đồng cư cho đồng bào dân tộc thiểu số, hỗ trợ một số dân tộc thiểu số có số dân rất ít người, cấp miễn phí 18 loại báo, tạp chí cho người dân ở vùng khó khăn.

51. Những chính sách trên đã giúp đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng bình đẳng hơn trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Ngày càng có nhiều cán bộ người dân tộc thiểu số giữ các chức vụ quan trọng trong các cơ quan chính quyền từ cấp trung ương cho đến địa phương. Quốc hội khóa XII có 87 đại biểu là người dân tộc thiểu số, chiếm 17,65%. Tỷ lệ hộ nghèo đói trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm nhanh, bình quân khoảng 3-5%/năm. Các vùng đặc biệt khó khăn được đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng: 96% xã đặc biệt khó khăn có đường ô tô đến trung tâm xã; 100% xã huyện và 95% xã đã có điện. 100% các xã có trường tiểu học, nhà mẫu giáo; 100% các huyện đều có trường trung học phổ thông. Đến cuối năm 2007, 71% xã đặc biệt khó khăn đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và 80% xã đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở. 100% xã huyện đã có trung tâm y tế và bác sĩ, cán bộ y tế; một số dịch bệnh như sốt rét, bệnh u, phong, lao được ngăn chặn và đẩy lùi; công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, phòng chống suy dinh dưỡng có nhiều tiến bộ.

52. Văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số được quan tâm giữ gìn và phát triển. Không gian văn hóa công cộng như Tây Nguyên, di sản văn hóa vô giá của đồng bào dân tộc, đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của thế giới. Tiếng nói và chữ viết của các dân tộc thiểu số đang được chú ý bảo tồn và ngày càng được sử dụng phổ biến hơn. Việt Nam

có 30 dân tộc có chỗ viết. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng 8 bộ giáo trình cho 8 thời điểm dân tộc thiểu số (Khơ-me, Chăm, Hoa, Ê-đê, Gia-rai, Ba-na, Thái và Mông), chính thức đưa vào dạy trong các trường tiểu học và trường phổ thông dân tộc 25 tỉnh có tập thể người dân tộc thiểu số cao. Đài Truyền hình Việt Nam đã phát kênh VTV5 bằng 10 thời điểm dân tộc; Đài Tiếng nói Việt Nam đã tăng thời lượng phát sóng và số lượng bản 4.000 chương trình đặc biệt phát bằng 13 thời điểm dân tộc, giúp đồng bào dân tộc tiếp cận thông tin tốt hơn.

4. Người khuyết tật.

53. Hiện nay Việt Nam có hơn 5,2 triệu người tàn tật, chiếm 6,63% dân số. Nhà nước Việt Nam luôn khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật tham gia bình đẳng các quyền và chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và phát huy khả năng của mình để vươn lên đời sống, hòa nhập cộng đồng, tham gia các hoạt động xã hội. Người khuyết tật được Nhà nước và xã hội trợ giúp chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, tạo việc làm phù hợp và được hưởng các quyền khác theo quy định của pháp luật. Quan điểm này phù hợp quy định trong Hiến pháp 1992 và được cụ thể hóa trong một số văn bản luật quan trọng như Bộ luật Lao động, Luật Giáo dục, Luật Dạy nghề, Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục Trẻ em, Luật Trợ giúp Pháp lý, Luật Công nghệ Thông tin, Pháp lệnh về Người Tàn tật.

54. Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương xây dựng và triển khai kế hoạch dài hạn về người khuyết tật do UNESCAP đề xuất. Việt Nam cũng đã ký Công ước Quốc tế về Quyền của Người Khuyết tật và đang tích cực chuẩn bị để phê chuẩn công ước này. Việt Nam đã xây dựng hệ thống các cơ quan, tổ chức có phạm vi hoạt động từ các cấp trong toàn quốc nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích của người khuyết tật bao gồm Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Hội Bảo trợ Người Tàn tật và Trẻ Mồ côi, Hội Cựu chiến tranh Trẻ em Tàn tật Việt Nam, Hội Người mù, Hội Nữ nhân Chữ thập đỏ Da cam/Dioxin Việt Nam, Ban Điều phối Hội trợ hoạt động của Người Tàn tật, Hiệp hội Sản xuất Kinh doanh của Người Tàn tật.

55. Nhà nước Việt Nam luôn tạo mọi điều kiện để các quyền của người khuyết tật Việt Nam ngày càng được đáp ứng tốt hơn. Nhiều người khuyết tật nông, thợ thủ công, binh, bệnh binh, người bị di chứng chất độc da cam, trong đó có trẻ em, được Nhà nước trợ cấp và nuôi dưỡng. Mạng lưới chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng cho người khuyết tật đã được thiết lập từ trung ương đến cơ sở. Trong 10 năm qua, trên 300.000 người, trong đó có hàng chục ngàn trẻ em, được chuyển hình phục hồi chức năng và cung cấp dụng cụ chuyển hình miễn phí, được cung cấp phương tiện trợ giúp như xe lăn, xe đẩy; hàng trăm nghìn người khuyết tật được cấp thẻ bảo hiểm y tế. Việt Nam đang xây dựng mô hình giáo dục hòa nhập, chuyển đổi và tham mưu sách giáo khoa cho người khuyết tật sang chữ nổi Braille, xây dựng hệ thống ngôn ngữ ký hiệu, thủ ngữ cho người khuyết tật. Hàng năm số trẻ khuyết tật đi học ở bậc trung học và bậc đại học đều tăng, nhiều học sinh khuyết tật đạt kết quả cao trong học tập. Cho đến nay có khoảng 100 cơ sở học nghề nghiệp dạy nghề cho người khuyết tật và có khoảng 35.000 người khuyết tật được học nghề. Các công trình xây dựng công cộng, giao thông, văn hóa, thể thao đã được xây dựng, cải tạo phù hợp hơn với chuẩn của người khuyết tật. Đối với những nạn nhân chất độc da cam/dioxin, một đặc thù của người khuyết tật Việt Nam, Nhà nước Việt Nam cùng nhiều tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước đã có nhiều hình thức hỗ trợ nạn nhân trong cuộc sống, học tập, lao động, sản xuất, chăm sóc sức khỏe, và số tiền lên đến hàng chục tỷ đồng.

56. Ngoài những thành tích nêu trên, nhìn chung đời sống của người khuyết tật Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn, đặc biệt là những người tàn tật thu nhập nghèo. Điều kiện giáo dục, đào tạo nghề cho người khuyết tật vẫn còn nhiều hạn chế; vẫn còn tình trạng kỳ thị và phân biệt đối xử trong giáo dục, nơi làm việc, trong các hoạt động cộng đồng. Đây cũng là những vấn đề mà

Việt Nam sẽ có g&#n g&#n kh&#c ph&#c trong th&#i gian t&#i.

IV. Các kinh nghiệm thành công và thách thức.

A. Bài học kinh nghiệm thành công.

1. Bài học thứ nhất: đặt nhân tố con người vào trung tâm của sự phát triển đất nước.

57. Mọi sự phát triển chỉ có ý nghĩa khi nó là của mọi con người và vì mọi con người. Khi con người được đặt vào vị trí trung tâm của sự phát triển, thì sẽ tăng trưởng kinh tế, sự phát triển của ngu&#n lao động, cũng như sự phát triển các lĩnh vực khác của xã hội cũng đều vì mục tiêu phát triển con người và vì hạnh phúc của con người. Chính vì vậy, Nhà nước Việt Nam luôn coi con người là mục tiêu và động lực của sự nghiệp phát triển đất nước. Mọi chính sách phát triển của Việt Nam luôn lấy con người làm trung tâm: phát triển kinh tế vì con người; tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, giáo d&#c, nâng cao dân trí, bảo vệ và cải thiện môi trường.

58. Thông qua hoạt động lập pháp, Quốc hội đã tạo lập được khung pháp lý cho sự phát triển bền vững và toàn diện của đất nước. Hiến pháp và các văn bản pháp luật đã thiết lập những chủ thể quan trọng nhất, định hướng cho sự phát triển của Nhà nước, điều chỉnh mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, kinh tế và xã hội, đảm bảo sự thống nhất giữa tăng trưởng kinh tế, ổn định, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Chính phủ Việt Nam đã triển khai các Chiến lược Xây dựng và Hoàn thiện Hệ thống Pháp luật, Chiến lược Cải cách Tư pháp, Chương trình Cải cách Hành chính... nhằm mục tiêu xây dựng và hoàn thiện pháp luật với tính chủ động và hoạt động của các thiết chế trong hệ thống chính trị, phù hợp với yêu cầu xây dựng Nhà nước Pháp quyền Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, bảo đảm các quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân.

2. Bài học thứ hai: các quyền con người không thể tách rời được lập dân tộc và chế độ quyền quốc gia.

59. Mọi cá nhân không thể có quyền tự do, không thể được bảo đảm các quyền của bản thân như họ sống trong một đất nước có chế độ giành được được lập, tự do. Được lập dân tộc là điều kiện, cơ sở cho việc bảo đảm quyền con người. Giữ vững quyền con người, trong đó có việc bảo đảm các quyền con người, gắn liền với giữ vững quyền dân tộc và tiến bộ xã hội; chỉ có điều kiện được lập dân tộc thì quyền con người mới có điều kiện được bảo đảm vững chắc, đầy đủ, trọn vẹn nhất.

60. Bằng cuộc đấu tranh bất khuất, kiên cường qua nhiều thế kỷ, dân tộc Việt Nam đã khẳng định rõ ràng, quyền thiêng liêng, của bản thân họ là quyền được sống trong độc lập, tự do, quyền được tự quyết định vận mệnh của mình. Dân tộc Việt Nam từ một nước thuộc địa, nửa phong kiến, đã trở thành một quốc gia độc lập, tự do và có vị thế ngày càng quan trọng trong khu vực và trên thế giới. Nhân dân Việt Nam từ thân phận nô lệ đã trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội, được sống trong độc lập, tự do, dân chủ với tất cả quyền con người của mình và được bảo vệ bằng Hiến pháp và pháp luật. Từng người dân Việt Nam đã và đang tích cực triển khai thực hiện dân chủ nhằm phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, phát triển mọi tiềm lực của nhân dân để phát triển đất nước. Đó là thành tựu to lớn, mở ra thời kỳ phát triển mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Đó cũng chính là những thành tựu dân chủ, nhân quyền của bản thân họ mà nhân dân Việt Nam đã giành được.

3. Bài học thứ ba: kết hợp hài hòa giữa các giá trị phổ quát của các quyền con người và hoàn cảnh đặc thù riêng của quốc gia, tăng cường hợp tác quốc tế và mở rộng đối thoại trong lĩnh vực quyền con người.

61. T&#n g&#n là nạn nhân của nhiều cuộc chiến tranh xâm lược - sự vi phạm lớn nhất quyền con người, họ nay ai họ Việt Nam hiểu rõ rằng quyền con người và a mang tính phổ biến, thế nên khát

v&#ng chung c&#a nh&#n lo&#i, đ&#c ghi trong Tuyên ngôn th&# gi&#i v&# quy&#n con ng&#i và Hi&#n ch&#ng c&#a Li&#n h&#p qu&#c, v&#a có tính đ&#c thù đ&#i v&#i t&#ng x&# h&#i và c&#ng đ&#ng. Chính ph&# Vi&#t Nam cho r&#ng vi&#c th&#c hi&#n quy&#n con ng&#i luôn luôn g&#n v&#i l&#ch s&#, truy&#n th&#ng và tr&#nh đ&# phát tri&#n kinh t&#, x&# h&#i c&#a đ&#t n&#c. Do v&#y, trong m&#t th&# gi&#i ngày càng đa đ&#ng, khi ti&#p c&#n và x&# lý v&#n đ&# quy&#n con ng&#i c&#n k&#t h&#p hài hòa các chu&#n m&#c, nguyên t&#c chung c&#a lu&#t pháp qu&#c t&# v&#i nh&#ng đ&#u ki&#n đ&#c thù v&# l&#ch s&#, chính tr&#, kinh t&# - x&# h&#i, các giá tr&# văn hoá, tôn giáo, tín ng&#ng, phong t&#c t&#p quán c&#a m&#i qu&#c gia và khu v&#c.

62. Do đ&#c thù là qu&#c gia đa đ&#ng v&# dân t&#c, tôn giáo v&#i m&#t n&#n kinh t&# đang phát tri&#n, xu&#t phát đ&#m th&#p, l&#i ph&#i kh&#c ph&#c nh&#ng h&#u qu&#n nh&#ng n&# c&#a chi&#n tranh, vi&#c b&#o đ&#m và th&#c thi các quy&#n con ng&#i &# Vi&#t Nam có nh&#ng &#u tiên c&# th&# phù h&#p v&#i hoàn c&#nh c&#a đ&#t n&#c: Nhà n&#c t&#p trung vào các ch&#ng tr&#nh xóa đói gi&#m nghèo, chăm sóc y t&#, giáo d&#c; &#u tiên đ&#c bi&#t cho phát tri&#n vùng sâu, vùng xa, vùng đ&#ng bào dân t&#c thi&#u s&#; t&#o đ&#u ki&#n đ&#ng&#i dân có đ&#i s&#ng tín ng&#ng, ni&#m tin tôn giáo đ&#c tôn tr&#ng và g&#n li&#n v&#i quy&#n l&#i, trách nhi&#m x&# h&#i; tôn tr&#ng và x&# lý hài hòa m&#i quan h&# gi&#a các dân t&#c, tôn giáo khác nhau; t&#p trung phát tri&#n nhanh chóng, đa đ&#ng v&# lo&#i hình và phong phú v&#n i dung các ph&#ng ti&#n thông tin đ&#i chúng đ&# đ&#m b&#o ngày càng t&#t h&#n các quy&#n t&# do ngôn lu&#n, t&# do báo chí và thông tin &# Vi&#t Nam.

63. Tôn tr&#ng tính ph&# quát c&#a các quy&#n con ng&#i, Vi&#t Nam đã tham gia h&#u h&#t các công &#c qu&#c t&# quan tr&#ng nh&#t v&# quy&#n con ng&#i và nhi&#u công &#c qu&#c t&# khác trong lĩnh v&#c này, đ&#ng th&#i nghiêm ch&#nh th&#c hi&#n các nghĩa v&# thành viên. Đây là n&# l&#c to l&#n c&#a Vi&#t Nam đ&#c c&#ng đ&#ng qu&#c t&# ghi nh&#n và đánh giá cao. Chính ph&# Vi&#t Nam nh&#n th&#c sâu s&#c r&#ng cam k&#t và th&#c thi các công &#c qu&#c t&# v&# nh&#n quy&#n tr&#c h&#t và ch&# y&#u là trách nhi&#m c&#a qu&#c gia thành viên

64. Vi&#t Nam h&#t s&#c coi tr&#ng đ&#i tho&#i và h&#p tác qu&#c t&# trong lĩnh v&#c quy&#n con ng&#i. Đ&#i tho&#i và h&#p tác qu&#c t&# v&#a là đòi h&#i c&#a quá tr&#nh h&#i nh&#p qu&#c t&#, v&#a giúp tăng c&#ng hi&#u bi&#t l&#n nhau; qua đ&#i tho&#i và h&#p tác qu&#c t&# Vi&#t Nam đã giúp b&#n bè và c&#ng đ&#ng qu&#c t&# hi&#u h&#n v&# tình hình và hoàn c&#nh th&#c t&# c&#a Vi&#t Nam, v&#a là c&# h&#i đ&# Vi&#t Nam có th&# h&#c h&#i kinh nghi&#m c&#a các n&#c trong vi&#c xây đ&#ng và th&#c thi pháp lu&#t, b&#o đ&#m t&#t h&#n các quy&#n con ng&#i &# Vi&#t Nam và đóng góp vào s&# nghi&#p b&#o v&# nh&#n quy&#n trong khu v&#c và trên th&# gi&#i.

4. Bài h&#c th&# t&#: gi&# v&#ng &#n đ&#nh chính tr&#, phát tri&#n kinh t&# k&#t h&#p v&#i đ&#m b&#o an sinh x&# h&#i.

65. Gi&# v&#ng &#n đ&#nh chính tr&# - x&# h&#i c&#a đ&#t n&#c trong m&#i tình hu&#ng là nhi&#m v&# s&# m&#t, là yêu c&#u s&#ng còn c&#a m&#i qu&#c gia. Có &#n đ&#nh chính tr&# - x&# h&#i, m&#i có th&# phát tri&#n. Nói m&#t cách khác, b&#t c&# qu&#c gia nào m&#t &#n đ&#nh đ&#u không có th&# phát tri&#n, th&#m chí t&#t lùi, ph&#i tr&# nh&#ng giá đ&#t cho s&# kh&#i ph&#c và t&#n t&#i. Đ&# gi&# v&#ng và tăng c&#ng &#n đ&#nh chính tr&# - x&# h&#i c&#a đ&#t n&#c, Vi&#t Nam chú tr&#ng xây đ&#ng m&#t n&#n kinh t&# phát tri&#n b&#n v&#ng, b&#o đ&#m c&#i thi&#n m&#i m&#t đ&#i s&#ng c&#a nh&#n dân và b&#o v&# môi tr&#ng sinh thái; m&#t n&#n văn hóa tiên ti&#n đ&#m đà b&#n s&#c dân t&#c; và m&#t h&# th&#ng an sinh x&# h&#i ti&#n b&# đ&#m b&#o s&# phát tri&#n đ&#y đ&# và hài hòa c&#a m&#i ng&#i dân.

66. Các chính sách phát tri&#n c&#a Vi&#t Nam th&#i gian qua đ&#u g&#n tăng tr&#ng kinh t&# v&#i phát tri&#n văn hoá, phát tri&#n toàn di&#n con ng&#i, th&#c hi&#n dân ch&#, ti&#n b&# và công b&#ng x&# h&#i. Chính vì v&#y, tăng tr&#ng kinh t&# luôn &# m&#c cao và &#n đ&#nh trong nhi&#u năm (bình quân trên 7,5%/năm); song hành v&#i s&# gia tăng trong b&#ng x&#p h&#ng ch&# s&# phát tri&#n con ng&#i (HDI) và ch&# s&# gi&#i (GDI). Hi&#n nay, Vi&#t Nam x&#p th&# 64/127 n&#c trong b&#ng x&#p h&#ng v&# phát tri&#n giáo d&#c c&#a UNESCO. M&#c dù là n&#c đang phát tri&#n v&#i GDP bình quân đ&#u ng&#i &#

m&c 1.000 USD, Chính phủ Việt Nam v&n dành 15% t&ng ngân sách qu&c gia cho các d&ch v&y t& công c&ng và giáo d&c. Gi& v&ng &n đ&nh chính tr& - xã h&i, phát tri&n kinh t& đi đôi v&i vi&c đ&m b&o đ&m an sinh xã h&i là đi&u ki&n cho s& phát tri&n con ng& &i b&n v&ng & Việt Nam.

5. Bài học th& năm: nâng cao nh&n th&c và năng l&c c&a ng& &i dân trong vi&c th& h&ng các quy&n.

67. M&i ng& &i dân là m&t ch& th& th& h&ng các quy&n con ng& &i và cũng là ch& th& th&c hi&n các quy&n đó. Nhà n&&c Việt Nam luôn coi tr&ng vi&c nâng cao ý th&c ng& &i dân trong vi&c th& th&ng các quy&n con ng& &i trên c& s& tuân th& pháp lu&t.

68. Vai trò giám sát c&a nhân dân đ&&c tăng c&ng thông qua vi&c công khai và minh b&ch hóa các ho&t đ&ng c&a Chính phủ và Qu&c h&i. Các phiên h&p Qu&c h&i, đ&c bi&t là các phiên có tr& l&i ch&t v&n c&a các thành viên chính phủ, đ&&c truy&n hình tr&c ti&p giúp ng& &i dân ch& đ&ng tham gia vào đ&i s&ng chính tr& c&a đ&t n&&c. C& ch& l&y ý ki&n c&a ng& &i dân đ&i v&i các đ& lu&t và chính sách c&a Nhà n&&c đang đ&&c áp d&ng r&ng rãi.

69. Nhà n&&c ban hành và b& sung các văn b&n pháp lu&t đ& M&t tr&n T& qu&c và các đoàn th& nhân dân th&c hi&n t&t vai trò giám sát và ph&n bi&n xã h&i. Các c& quan chính quy&n tăng c&ng ti&p xúc, đ&i tho&i tr&c ti&p v&i nhân dân; th&ng xuyên l&ng nghe ý ki&n ph&n ánh v& nh&ng v&n đ& mà nhân dân quan tâm. Nhi&u ch&ng trình m&c tiêu qu&c gia đã đ&&c tri&n khai nh&m tr& giúp pháp lý mi&n phí cho ng& &i dân, trong đó có t&i 98% là ng& &i nghèo, ng& &i có hoàn c&nh khó khăn, ng& &i s&ng & vùng sâu, vùng xa, đ&ng bào dân t&c thi&u s&... đ& b&o v& quy&n l&i h&p pháp c&a h&, đ&ng th&i giúp h& nâng cao ki&n th&c v& pháp lu&t, ý th&c tôn tr&ng và ch&p hành pháp lu&t. H& th&ng báo chí phát tri&n m&nh m&, không nh&ng góp ph&n đ&m b&o cho ng& &i dân quy&n đ&&c thông tin mà còn tr& thành các đi&n đàn đ&ng ng& &i dân ch& đ&ng th&c hi&n quy&n làm ch& và tham gia xây d&ng ch& tr&ng, chính sách, pháp lu&t sát h&p v&i cu&c s&ng.

70. M&t s& lu&t đã đ&&c ban hành và s&a đ&i nhi&u l&n nh& Lu&t B&u c& Đ&i bi&u Qu&c h&i, Lu&t B&u c& Đ&i bi&u H&i đ&ng Nhân dân, Lu&t Báo chí, Lu&t Khi&u n&i, T& cáo... ngoài m&c đích b&o v& và th&c thi quy&n công dân, còn là công c& đ&ng ng& &i dân th&c hi&n quy&n tham gia đ&i s&ng chính tr& c&a mình.

B. Khó khăn và thách th&c.

71. Công cu&c Đ&i m&i trong h&n 20 năm qua đã mang l&i nh&ng thay đ&i to l&n trên m&i m&t đ&i s&ng chính tr&, kinh t&, văn hóa và xã h&i & Việt Nam, t&o đi&u ki&n cho m&i ng& &i dân đ&&c th& h&ng đ&y đ& các quy&n con ng& &i. Tuy nhiên, Việt Nam v&n còn ph&i đ&i m&t v&i nhi&u khó khăn, thách th&c.

72. Th& nh&t, h& th&ng pháp lu&t c&a Việt Nam nói chung, trong lĩnh v&c quy&n con ng& &i nói riêng, còn ch&a đ&ng b&, có ch& còn ch&ng chéo, mâu thu&n đ&n t&i khó khăn, th&m chí hi&u sai, trong quá trình v&n đ&ng và th&c thi pháp lu&t & c& s&. Đây chính là v&t c&n l&n nh&t đ&i v&i s& phát tri&n c&a xã h&i cũng nh& trong vi&c th&c thi các quy&n con ng& &i. Nh&n đi&n thách th&c đó, Chính phủ Việt Nam đang tri&n khai Chi&n l&&c Xây d&ng và Hoàn thi&n H& th&ng Pháp lu&t Việt Nam đ&n năm 2010 và đ&nh h&ng đ&n năm 2020, tr&&c m&t là rà soát l&i toàn b& h& th&ng các văn b&n quy ph&m pháp lu&t nh&m lo&i b& các văn b&n lu&t mâu thu&n, ch&ng chéo ho&c không còn phù h&p v&i th&c ti&n; b&o đ&m tính h&p hi&n, tính th&ng nh&t, tính kh& thi, công khai, minh b&ch, đ& ti&p c&n và đ& th&c hi&n c&a các văn b&n quy ph&m pháp lu&t này.

73. Th& hai, đ&t n&&c Việt Nam tr&i dài h&n 2.000 km t& B&c xu&ng Nam, trong đó đ&a hình núi đ&i chi&m ba ph&n t& đi&n tích đ&t n&&c. Dân c& s&ng phân tán trên các vùng mi&n v&i ngôn ng&, phong t&c, t&p quán và đi&u ki&n sinh ho&t r&t khác nhau. Đ&c bi&t, nh&ng ng& &i dân s&ng & vùng sâu, vùng xa, đ&ng bào dân t&c thi&u s&, do h&n ch& trong vi&c ti&p c&n v&i các d&ch v&

xã h_{ội} nh_à y_{ếu}, giáo d_{ục}, thông tin... nên trình đ_ộ h_{ọc} v_à n_{ên} còn th_{ấp}, s_ố hi_{ệu} u_{ng} bi_{ết} v_ề pháp lu_{ật}, chính sách cũng nh_ư năng l_{ực} tuân th_ủ pháp lu_{ật} còn h_{ạn} ch_ế. Đi_{ều} này gây r_{ối} t_{hi}u u_{ng} khó khăn cho các c_ơ quan chính quy_{ền}, t_ổ trung _đng t_{ại} đ_ó a ph_{ần} ng, trong vi_{ệc} xây đ_{ựng} và tri_{ển} khai các chính sách c_ơ th_ể nh_ư m đ_ể m b_o các quy_{ền} c_{ủa} ng_{ười} dân, nâng cao đ_ộ i s_ố ng v_à t_h t_{ình} th_{ực} n_ữ c_{ủa} đ_{ồng} bào cũng nh_ư thu h_{ấp} kho_{ng} cách phát tri_{ển} gi_{áo} a mi_{ền} núi và đ_{ồng} b_ờ ng, nông thôn và thành th_ị.

74. Th_ứ ba, tuy đ_ể t_ổ c_ơ đ_ể tăng tr_ở ng nhanh và _đ nh trong các năm qua, Vi_{ệt} Nam v_{ẫn} là m_{ột} t_ổ c_ơ nghèo, xu _{hướng} phát đ_ể m th_{ấp}, đ_ể i s_ố ng c_{ủa} m_{ột} t_ổ b_ộ ph_{ần} n nhân dân, nh_{ất} là _đ vùng núi, vùng sâu, vùng th_{ấp} ng b_ộ thiên tai, còn nhi_{ều} u_{ng} khó khăn. M_{ặc} dù Chính ph_ủ đã dành nhi_{ều} u_{ng} _đ tiên cho phát tri_{ển} các vùng đ_ể c_ơ bi_{ết} khó khăn thông qua các Ch_{ương} ng trìn_h 134, 135... nh_{ưng} do ngu_{ồn} l_{ực} c_{ủa} đ_ể t_ổ c_ơ còn h_{ạn} ch_ế nên _đ nhi_{ều} u_{ng} đ_ể a ph_{ần} ng, c_ơ s_ố v_à t_h t_{ình} c_{ủa} các ngành y _{tế}, giáo d_{ục}, khoa h_{ọc}, văn hóa, thông tin, th_ể thao... còn nhi_{ều} u_{ng} thi_{ếu} u_{ng} th_{ực} n, _đ nh h_{ọc} ng đ_ể n vi_{ệc} c_ơ h_{ọc} ng th_{ực} đ_ể y_{ếu} đ_ể các quy_{ền} c_{ủa} ng_{ười} dân.

75. Th_ứ t_ứ, s_ố phát tri_{ển} n_ữ c_{ủa} kinh t_ế th_{ực} tr_ở ng kéo theo nh_{ưng} v_{ấn} n_{ên} xã h_{ội} đáng lo ng_{ười}. Th_{ực} t_{ình} nghi_{ệp} gia tăng; s_ố phân hoá giàu nghèo gi_{ữa} các t_ổ ng l_{ực} p_{hục} dân c_ơ và gi_{ữa} các vùng mi_{ền} n_{ên} còn l_{ớn}; nh_{ưng} ng t_ổ n_{ên} xã h_{ội} nh_ư ma túy, m_{ại} dâm, tình tr_ở ng lây nhi_{ễm} HIV/AIDS có chi_{ều} u_{ng} h_{ọc} ng lan r_{ộng}; tai n_{ên} giao thông ngày càng tăng; môi tr_ở ng s_ố ng b_ộ ô nhi_{ễm} m... Bên c_{ạnh} đ_ó, nh_{ưng} phong t_ố c, t_ổ p_{hục} quán và đ_ể nh ki_{ếm} n mang tính đ_ể a ph_{ần} ng v_à n_{ên} ng n_{ên} t_ổ o nên kho_{ng} cách v_à gi_{áo} i, nh_{ất} là trong nh_{ững} th_{ực} c. T_ổ t_ổ ng tr_ở ng nam khinh n_ữ; n_{ên} ng_{ười} c_ơ đ_ể ph_{ần} n_{ên}, b_o l_{ực} trong gia đình v_à n_{ên} t_ổ i, nh_{ất} là _đ nh_{ững} n_{ên} i trình đ_ộ dân trí còn th_{ấp}. Nh_{ưng} v_à n_{ên} này không ch_ỉ _đ nh h_{ọc} ng đ_ể n t_ổ ng ng_{ười} dân trong vi_{ệc} h_{ọc} ng th_{ực} các quy_{ền}, đ_ể c_ơ bi_{ết} là quy_{ền} s_ố ng và quy_{ền} n_ữ c_{ủa} các nhóm đ_ể b_ộ t_ổ n th_{ực} ng, mà còn là thách th_{ực} đ_ể i v_à i các c_ơ quan chính quy_{ền} trong vi_{ệc} xây đ_{ựng} và tri_{ển} khai các chính sách nh_ư m c_ơ i thi_{ết} n đ_ể i s_ố ng v_à t_h t_{ình}, t_{ình} th_{ực} n_ữ c_{ủa} ng_{ười} dân.

76. Th_ứ năm, nh_{ững} bi_{ện} đ_ể ng c_{ủa} môi tr_ở ng qu_{ốc} t_ổ đang có nh_{ững} tác đ_ể ng tiêu c_{ực} t_{ại} Vi_{ệt} Nam. Các lo_{ại} i b_ộ nh, đ_ể ch b_ộ nh ch_ế a đ_ể c_ơ gi_{áo} i quy_{ền} t_ổ t_ổ đ_ể m và ti_{ếp} t_ổ c_ơ di_{ển} n bi_{ện} n ph_{ục} t_ổ p, đ_ể cùng v_à i bi_{ện} n đ_ể i khí h_{ọc} u_{ng} mà tr_ở c_ơ h_{ọc} t_ổ là s_ố nóng lên toàn c_ơ u_{ng} và m_{ột} c_ơ n_{ên} c_ơ bi_{ện} n dâng đã và đang làm cho thiên tai, đ_ể c_ơ bi_{ết} là bão, lũ, h_{ạn} hán ngày càng n_{ên} ng n_{ên} h_{ạn} n. Nh_{ững} thách th_{ực} c_ơ này không ch_ỉ _đ nh h_{ọc} ng tr_ở c_ơ ti_{ếp} t_ổ i m_{ột} i ng_{ười} dân mà còn làm phân tán ngu_{ồn} l_{ực} c_{ủa} đ_ể t_ổ n_{ên} c, làm gi_{ảm} m hi_{ệu} u_{ng} qu_{ốc} c_{ủa} các chính sách khuy_{ển} khích và thúc đ_ể y_{ếu} phát tri_{ển} con ng_{ười} i.

77. Th_ứ sáu, trìn_h đ_ể và nh_{ững} th_{ực} c_{ủa} m_{ột} t_ổ b_ộ ph_{ần} n cán b_ộ Nhà n_{ên} c, k_ể c_ơ _đ trung _đ ng và đ_ể a ph_{ần} ng v_à quy_{ền} con ng_{ười} i còn nhi_{ều} u_{ng} h_{ạn} ch_ế: không ch_ỉ không n_{ên} m đ_ể c_ơ các quy_{ền} đ_ể nh c_{ủa} lu_{ật} pháp qu_{ốc} t_ổ, nghĩa v_à c_{ủa} Vi_{ệt} Nam v_à i t_ổ cách là qu_{ốc} gia thành viên c_{ủa} các công _đ c_ơ qu_{ốc} t_ổ v_à quy_{ền} con ng_{ười} i, mà đôi khi còn n_{ên} m không ch_ỉ c_ơ các quy_{ền} đ_ể nh c_{ủa} lu_{ật} pháp và ch_ỉ tr_ở ng chính sách c_{ủa} Nhà n_{ên} c, do v_à y_{ếu} có n_{ên} i có lúc còn đ_ể x_{ảy} ra các v_{ấn} vi_{ệc} c_ơ vi _{phạm}, làm h_{ạn} ch_ế và _đ nh h_{ọc} ng đ_ể n vi_{ệc} th_{ực} h_{ọc} ng quy_{ền} c_{ủa} ng_{ười} dân.

V. Các _đ u tiên qu_{ốc} gia và cam k_{ết} t.

A. _đ u tiên qu_{ốc} gia.

78. Nh_{ững} m v_à t_ổ qua nh_{ững} khó khăn, thách th_{ực} c_ơ nêu trên và đ_ể đ_ể t_ổ c_ơ nhi_{ều} u_{ng} ti_{ên} b_ộ h_{ạn} n_{ên} a trong vi_{ệc} đ_ể m b_o các quy_{ền} c_{ủa} ng_{ười} dân, Nhà n_{ên} c Vi_{ệt} Nam đã đ_ể nh ra m_{ột} t_ổ s_ố _đ u tiên cho ho_{àn} t_ổ đ_ể ng c_{ủa} mình trong vòng 5 năm t_ổ i.

79. Xóa đói gi_{ảm} m nghèo s_ố ti_{ếp} t_ổ c_ơ là m_{ột} t_ổ trong các _đ u tiên hàng đ_ể u c_{ủa} Chính ph_ủ Vi_{ệt} Nam. Tuy là m_{ột} t_ổ trong nh_{ững} qu_{ốc} gia đ_ể u tiên đ_ể t_ổ M_{ột} tiêu Thiên niên k_ỷ v_à Xóa đói Gi_{ảm} m nghèo tr_ở c_ơ th_{ực} i h_{ạn} (tr_ở c_ơ 10 năm so v_à i h_{ạn} đ_ể ra c_{ủa} Tuyên b_ố Thiên niên k_ỷ), song nh_{ững} k_{ết} qu_ả đ_ể t_ổ đ_ể c_ơ ch_ế a th_{ực} c_ơ s_ố b_ộ n v_à ng. Trong th_{ực} i gian t_ổ i, Vi_{ệt} Nam s_ố: đ_ể y_{ếu} nhanh t_ổ c_ơ đ_ể gi_{ảm} m nghèo; c_ơ ng c_ơ thành qu_{ốc} gi_{ảm} m nghèo; nâng cao ch_ế t_ổ l_{ực} ng cu_{ốc} c_ơ s_ố ng và đ_ể u ki_{ếm} n s_ố n xu _{hướng} t

c&#a nhóm h&# nghèo; h&#n ch&# t&#c đ&# gia tăng kho&#ng cách v&# thu nh&#p, m&#c s&#ng gi&#a thành th&# và nông thôn, gi&#a đ&#ng b&#ng và mi&#n núi. Việt Nam đã xây đ&#ng Ch&#&#ng trình M&#c tiêu Qu&#c gia v&# Gi&#m nghèo giai đ&#n 2006-2010, trong đó dành &#u tiên cho đ&#i t&#&#ng thu&#c các nhóm d&# b&# t&#n th&#&#ng nh&# ph&#n, ng&#&#i dân t&#c thi&#u s&#, ng&#&#i già, ng&#&#i tàn t&#t, tr&# em... v&#i t&#ng kinh phí kho&#ng trên 43.000 t&# đ&#ng và s&# ph&#n đ&#u đ&# th&#c hi&#n ch&#&#ng trình này.

80. Theo Ch&#&#ng trình Qu&#c gia v&# Vi&#c làm, Việt Nam ph&#n đ&#u b&#o đ&#m vi&#c làm cho kho&#ng 49,5 tri&#u lao đ&#ng, t&#o vi&#c làm m&#i cho 8 tri&#u lao đ&#ng trong 5 năm 2006 - 2010 và gi&#m t&# l&# th&#t nghi&#p &# thành th&# xu&#ng đ&#&#i 5% vào năm 2010. Đ&# đ&#t đ&#&#c m&#c tiêu này, Việt Nam đang và s&# ti&#p t&#c tri&#n khai các đ&# án vay v&#n t&#o vi&#c làm, h&# tr&# đ&#a ng&#&#i lao đ&#ng đi làm vi&#c &# n&#&#c ngoài, h&# tr&# phát tri&#n th&# tr&#&#ng lao đ&#ng.

81. Việt Nam ti&#p t&#c các ch&#&#ng trình c&#i cách pháp lu&#t và hành chính nh&#m ngăn ch&#n và đ&#y lùi t&# quan li&#u, tham nhũng, lãng phí, phát huy dân ch&#, nâng cao hi&#u l&#c c&#a Nhà n&#&#c pháp quy&#n.

82. Việt Nam đã đ&# ra Chi&#n l&#&#c Xây đ&#ng và Hoàn thi&#n H&# th&#ng Pháp lu&#t v&#i m&#c tiêu là xây đ&#ng m&#t h&# th&#ng pháp lu&#t đ&#ng b&#, th&#ng nh&#t, kh&# thi, công khai, minh b&#ch, m&#t Nhà n&#&#c Pháp quy&#n Xã h&#i Ch&# nghĩa c&#a dân, do dân và vì dân. Tr&#ng tâm c&#a Chi&#n l&#&#c này là c&#ng c&# c&# s&# pháp lý v&# trách nhi&#m c&#a các c&# quan Nhà n&#&#c trong vi&#c th&#c thi các đ&#u &#&#c qu&#c t&# nhân quy&#n mà Việt Nam tham gia; hoàn thi&#n ch&# đ&# b&#o h&# c&#a Nhà n&#&#c đ&#i v&#i các quy&#n, l&#i ích h&#p pháp c&#a công dân, ch&# đ&# trách nhi&#m c&#a c&# quan Nhà n&#&#c, nh&#t là tòa án; hoàn thi&#n pháp lu&#t v&# quy&#n giám sát c&#a các c&# quan dân c&#, quy&#n tr&#c ti&#p giám sát, ki&#m tra c&#a công dân đ&#i v&#i các ho&#t đ&#ng c&#a các c&# quan, cán b&#, công ch&#c nhà n&#&#c; th&# ch&# hóa các chính sách v&# công b&#ng xã h&#i đ&# đ&#m b&#o m&#i công dân đ&#&#c ti&#p c&#n và h&#&#ng th&# các lo&#i đ&#ch v&# công, b&#o hi&#m y t&#, b&#o hi&#m xã h&#i, c&#u tr&# xã h&#i, xoá đói gi&#m nghèo.

83. Việt Nam cũng đ&# ra Chi&#n l&#&#c C&#i cách T&# pháp đ&#n năm 2020, nh&#m xây đ&#ng m&#t n&#n t&# pháp trong s&#ch v&#ng m&#nh, dân ch&#, nghiêm minh, b&#o v&# công lý, có hi&#u qu&# và hi&#u l&#c cao. Các tr&#ng tâm tri&#n khai bao g&#m:

- Xây đ&#ng và hoàn thi&#n h&# th&#ng pháp lu&#t v&# h&# tr&# t&# pháp theo h&#&#ng đáp &#ng ngày càng đ&#y đ&#, thu&#n l&#i các nhu c&#u đ&#ng v&# h&# tr&# pháp lý c&#a nhân dân;
- C&#i cách th&# t&#c t&# t&#ng t&# pháp theo h&#&#ng dân ch&#, bình đ&#ng, công khai, minh b&#ch, ch&#t ch&#, b&#o đ&#m s&# tham gia, b&#o đ&#m ch&#t l&#&#ng tranh t&#ng t&#i các phiên toà xét x&#;
- Hoàn thi&#n pháp lu&#t v&# hình s&# theo h&#&#ng h&#n ch&# áp đ&#ng hình ph&#t t&# hình và ch&# áp đ&#ng đ&#i v&#i m&#t s&# ít lo&#i t&#i ph&#m đ&#c bi&#t nghiêm tr&#ng; quy đ&#nh trách nhi&#m hình s&# nghiêm kh&#c h&#n đ&#i v&#i nh&#ng t&#i ph&#m là ng&#&#i có th&#m quy&#n trong th&#c thi pháp lu&#t, nh&#ng ng&#&#i l&#i đ&#ng ch&#c v&#, quy&#n h&#n đ&# ph&#m t&#i.

84. Việt Nam &#u tiên các chính sách chăm sóc s&#c kh&#e và nâng cao th&# ch&#t c&#a ng&#&#i dân nh&# đ&#y m&#nh vi&#c ch&# đ&#ng phòng, ch&#ng các b&#nh xã h&#i, b&#nh đ&#ch nguy hi&#m, phát hi&#n đ&#ch s&#m, x&# lý k&#p th&#i, không đ&# đ&#ch l&#n x&#y ra, đ&#ng th&#i nâng cao ý th&#c b&#o v&#, chăm sóc s&#c kh&#e c&#a nhân dân; đ&#m b&#o cung c&#p n&#&#c s&#ch, đ&#ch v&# v&# sinh môi tr&#&#ng cho m&#i ng&#&#i dân, &#u tiên h&# tr&# đ&#i t&#&#ng nghèo, gia đình chính sách, vùng đ&#ng bào dân t&#c và vùng đ&#c bi&#t khó khăn; b&#o đ&#m v&# sinh an toàn th&#c ph&#m phù h&#p v&#i các tiêu chu&#n tiên ti&#n c&#a khu v&#c và th&# gi&#i; t&#ng b&#&#c đ&#y lùi và xoá b&# t&# n&#n ma tuý. Các ch&#&#ng trình m&#c tiêu qu&#c gia v&# phòng, ch&#ng m&#t s&# b&#nh xã h&#i, b&#nh đ&#ch nguy hi&#m và HIV/AIDS, v&# dân s&#, k&# ho&#ch hóa gia đình, v&# n&#&#c s&#ch và v&# sinh môi tr&#&#ng nông thôn (v&#i t&#ng kinh phí kho&#ng trên 22.000 t&# đ&#ng), v&# v&# sinh an toàn th&#c ph&#m (v&#i t&#ng kinh phí kho&#ng h&#n 1.000 t&# đ&#ng), v&# phòng, ch&#ng ma tuý cho giai đ&#n t&# 2006-2010 đã đ&#&#c xây đ&#ng và tri&#n khai.

85. Vi^ệt Nam ^đu tiên phát tri^{ển} n^g m^{ang} l^{ĩnh} v^{ực} an sinh xã h^{ội}, gi^ữ i quy^{ết} t^h trái c^{ủa} kinh t^ế th^ị tr^ở ng. Các ^đu tiên này g^{ồm} vi^ệc đ^{ồng} hóa các lo^{ại} i hình b^o h^{ội} m xã h^{ội}, quan tâm đ^{ến} đ^{ời} s^{ống} v^{ật} ch^{ất} và tinh th^{ần} n^g c^{ủa} các nhóm ng^{ười} i đ^ể b^{ên} t^h n th^ị ng: ng^{ười} i nghèo, ph^ụ n^ữ, tr^ẻ em, ng^{ười} i tàn t^ht, ng^{ười} i cao tu^{ổi}, ng^{ười} i dân t^hc thi^{ếu} u s^ố.

86. Vi^ệt Nam ^đu tiên b^{ên} i đ^{ồng} ng th^ị h^{ội} tr^ở và đào t^{ạo} t^ho l^{ập} ng^{ười} i lao đ^{ồng} có ki^{ến} n th^{ực} c^{ủa} b^{ên}, có k^ĩ năng ngh^ề nghi^{ệp}, có ý th^{ực} v^ề n^g lên v^ề khoa h^{ọc} và công ngh^ệ, xây đ^{ồng} đ^{ời} ngũ công nhân lành ngh^ề, các chuyên gia và nhà khoa h^{ọc}, nhà văn hóa, nhà kinh doanh, nhà qu^{ản} lý.

87. Ch^{ương} ng trình M^{ức} tiêu Qu^{ốc} gia v^ề Giáo d^{ục} và Đào t^{ạo} đ^{ến} năm 2010, g^{ồm} 7 đ^ể án v^ề ph^{ương} c^{ấp} giáo d^{ục} trung h^{ọc} c^{ấp} s^ố, đ^ể i m^{ức} i ch^{ương} ng trình giáo d^{ục}, sách giáo khoa và tài li^{ệu} u gi^{áo} ng đ^{ầy}, đào t^{ạo} cán b^{eam} tin h^{ọc}, đ^ể a tin h^{ọc} vào nhà tr^ở ng, đào t^{ạo}, b^{ên} i đ^{ồng} ng giáo viên, gi^{áo} ng viên và cán b^{eam} qu^{ản} lý giáo d^{ục}, h^{ội} tr^ở giáo d^{ục} m^{ức} n núi, vùng dân t^hc thi^{ếu} u s^ố và vùng có nhi^{ều} u khó khăn, tăng c^{ường} ng c^{ấp} s^ố v^{ật} ch^{ất} các tr^ở ng h^{ọc}, tăng c^{ường} ng năng l^{ực} đ^{ầy} ngh^ề, v^ề i t^hng kinh phí th^{ực} hi^{ện} là trên 20.270 t^ỷ đ^{ồng}, đa ph^{ần} là t^h ngân sách Nhà n^g c.

B. Cam k^{ết}.

88. V^ề i nh^{ận} n th^{ực} s^ố nghi^{ệp} b^{ên} o v^ề và thúc đ^{ẩy} quy^{ền} n con ng^{ười} i là m^{ột} quá trình liên t^hc và luôn c^{ần} s^ố quan tâm c^{ủa} Nhà n^g c, Chính ph^ủ Vi^ệt Nam cam k^{ết} t^h p t^hc h^{ợp} tác v^ề i các qu^{ốc} gia khác, v^ề i Liên h^{iệp} p^h qu^{ốc} và các c^ơ quan c^{ủa} t^h ch^{ức} này đ^ể đ^ể m b^{ên} o ngày càng t^ht h^{ội} n v^ề i c^ơ th^ị h^{ội} ng các quy^{ền} n và t^h do c^{ủa} b^{ên} n c^{ủa} con ng^{ười} i trên lãnh th^ị Vi^ệt Nam và trên toàn th^ị gi^{ới} i. C^ơ th^ị:

a) Liên quan đ^{ến} các công ^{vi}c qu^{ốc} t^h v^ề nhân quy^{ền} n: Vi^ệt Nam xem xét và rút b^{ên} o l^{ập} u Đ^{iều} u 5 Ngh^ị đ^{ịnh} th^ị v^ề Bu^{ôn} bán Tr^ẻ em, M^{ức} i d^{âm} Tr^ẻ em và Văn hóa ph^{ương} m Khi^{ều} d^{âm} Tr^ẻ em c^{ủa} Công ^{vi}c Quy^{ền} n Tr^ẻ em; nghi^{ên} c^ứ u gia nh^{ập} thêm m^{ột} s^ố công ^{vi}c c^{ủa} T^h ch^{ức} Lao đ^{ồng} Qu^{ốc} t^h, Công ^{vi}c Ch^{ương} ng Tra t^hn; phê chu^{ẩn} n Công ^{vi}c v^ề Quy^{ền} n c^{ủa} Ng^{ười} i Khuy^{ết} t^ht; Công ^{vi}c Ch^{ương} ng t^hi ph^{ương} m có t^h ch^{ức} xuyên qu^{ốc} gia và Ngh^ị đ^{ịnh} th^ị b^{ên} sung v^ề Tr^ẻ n áp, Tr^ẻ ng tr^ở t^hi Bu^{ôn} bán ng^{ười} i, đ^ể c bi^{ệt} t^h là Ph^ụ n^ữ và Tr^ẻ em.

b) V^ề h^{ợp} tác v^ề i các c^ơ ch^{ức} nhân quy^{ền} n: Vi^ệt Nam cam k^{ết} th^{ực} hi^{ện} các nghĩa v^ề c^{ủa} các công ^{vi}c qu^{ốc} t^h mà Vi^ệt Nam là thành viên; tham gia tích c^{ực} vào ho^{ạt} đ^{ồng} ng c^{ủa} m^{ột} s^ố c^ơ ch^{ức} c^{ủa} Liên h^{iệp} p^h qu^{ốc} v^ề quy^{ền} n con ng^{ười} i nh^ư H^{ội} đ^{ồng} Ng^hân quy^{ền} n, U^{ban} 3 Đ^ể i h^{ội} đ^{ồng} Liên h^{iệp} p^h qu^{ốc}, H^{ội} đ^{ồng} Kinh t^ế - Xã h^{ội}; t^h p t^hc đ^ể i tho^{ại} v^ề nhân quy^{ền} n v^ề i các n^g c và các t^h ch^{ức} qu^{ốc} t^h. Vi^ệt Nam s^ố xem xét m^{ức} i các Báo cáo viên đ^ể c bi^{ệt} t^h v^ề Quy^{ền} n L^{ập} ng th^{ực} c, Chuyên gia Đ^ể c l^{ập} v^ề Nhân quy^{ền} n và Đ^{ối} nghèo, Báo cáo viên v^ề Giáo d^{ục}, Chuyên gia Đ^ể c l^{ập} v^ề Tác đ^{ồng} ng c^{ủa} N^g n^g c ngoài đ^ể i v^ề i v^ề i H^{ội} ng th^ị quy^{ền} n, vào th^{ăm} Vi^ệt Nam trong th^ị gian t^hi, đ^ể hi^{ệu} u thêm v^ề tình hình Vi^ệt Nam và h^{ội} tr^ở Vi^ệt Nam đ^ể m b^{ên} o t^ht h^{ội} n quy^{ền} n con ng^{ười} i trong các l^{ĩnh} v^{ực} này.

c) V^ề các bi^{ện} n pháp thúc đ^{ẩy} nhân quy^{ền} n trên th^{ực} đ^{ịa}: Vi^ệt Nam cam k^{ết} t^h p t^hc ch^{ương} ng trình c^ơ i cách hành chính, hoàn thi^{ện} n h^{ội} th^ị ng pháp lu^{ật} và th^ị ch^{ức} nh^{óm} m c^ơ ng c^{ủa} Nhà n^g c pháp quy^{ền} n đ^ể m b^{ên} o t^ht h^{ội} n quy^{ền} n làm ch^{ức} c^{ủa} công dân; đ^ể m b^{ên} o quy^{ền} n t^h p c^{ấp} n, tr^ở gi^{úp} pháp lý c^{ủa} công dân;

- T^h p t^hc đ^ể y m^{ang} nh công tác xoá đ^{ối} gi^{ới} m nghèo, chú tr^ở ng t^ho công ăn v^{iệc} làm, nâng cao thu nh^{ập}, quan tâm phát tri^{ển} n^g m^{ang} l^{ĩnh} v^{ực} an sinh xã h^{ội}, cung c^{ấp} các đ^ể ch v^ề xã h^{ội} c^{ủa} b^{ên} n cho ng^{ười} i nghèo và các nhóm ng^{ười} i đ^ể b^{ên} t^h n th^ị ng, cho các vùng sâu vùng xa;

- Ph^{ương} n đ^ể u đ^ể t^h ph^{ương} c^{ấp} p trung h^{ọc} c^{ấp} s^ố;

- Chú tr^ở ng phòng ch^{ống} ng bu^{ôn} bán ph^ụ n^ữ và tr^ẻ em; đ^{ẩy} m^{ang} nh công tác tuyên truy^{ền} n ch^{ương} ng phân bi^{ệt} t^h đ^ể i x^ả v^ề i n^g n nhân c^{ủa} t^h bu^{ôn} bán ph^ụ n^ữ, tr^ẻ em, và t^ho v^{iệc} làm, thu nh^{ập} p cho n^g n nhân c^{ủa} v^{iệc} bu^{ôn} bán ph^ụ n^ữ, tr^ẻ em, chú tr^ở ng gi^ữ i quy^{ết} t^h v^ề n đ^ể lao đ^{ồng} ng tr^ở em, đ^ể c bi^{ệt} t^h là v^ề n đ^ể tr^ở em đ^ể ng ph^ụ, b^{ên} o hành tr^ở em; h^{ợp} tác ch^{ức} t^h v^ề i các n^g c, đ^ể c bi^{ệt} t^h

là các nÉc trong khu våc trong công tác chäng buôn bán phä n&, trä em, chäng täi phäm xuyên quäc gia;

- Täp täc chäng träng tiäm chäng våc xin phäng chäng 7 bänh cho trä em, chú träng công tác tuyên truyän phäng chäng HIV/ AIDS; quan tâm công tác chăm sóc säc khoä bà m&, trä em, säc khoä sinh sän, giäm tä lä trä em suy dinh däng;

- Đäy mänh thäc hiän chính sách bình đäng giäi, tuyên truyän xóa bä phân biät đäi xä vì lý do giäi tính; täo cä häi bình đäng vå giáo däc, viäc làm và thu nhäp cho phä n&, đäc biät là phä nä nhäng vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, phä nä ngäi dân täc thiäu s&, đäy mänh công tác phòng chäng bäo läc gia đänh, công tác tuyên truyän nhäm thay đäi nhän thäc träng nam khänh n&;

89. Việt Nam mong muän các nÉc và các tä chäc quäc tä täp täc chia sä kinh nghiäm, giúp đä Việt Nam tăng cäng năng läc cho cán bä và ngäi dân, nâng cao nhän thäc vå vän đä quyän con ngäi./.